



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 12+13**

**Ngày 17 tháng 7 năm 2017**

## **MỤC LỤC**

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|               |                                                                                                                                                                                    |    |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND v/v Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh.                                                                          | 3  |
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND v/v Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 6  |
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND v/v Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 8  |
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND v/v Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                   | 10 |
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND v/v Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                               | 13 |
| 13 - 7 - 2017 | Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND v/v Phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.                                                             | 15 |

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND v/v Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk. 22

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- 29 - 6 - 2017 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND v/v Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 34

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND v/v Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021. 68

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 28/NQ-HĐND v/v Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021. 69

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 29/NQ-HĐND v/v Về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. 70

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND v/v Về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018. 73

- 13 - 7 - 2017 Nghị quyết số 31/NQ-HĐND v/v Thành lập đoàn giám sát về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 75

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua nghị quyết về bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ban pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần các nghị quyết quy phạm pháp luật sau của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Bãi bỏ các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 29/2006/NQ-HĐND ngày 11/5/2006 về cơ chế sử dụng ngân sách địa phương đầu tư trong cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Nghị quyết số 14/2007/NQ-HĐND ngày 13/7/2007 về hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để đầu tư bổ sung một số hạng mục công trình bên trong hàng rào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc lập quỹ quốc phòng an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

d) Nghị quyết số 116/2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014 quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**2. Bãi bỏ một phần các nghị quyết sau:**

a) Nội dung văn bản còn hiệu lực tại Nghị quyết số 34/2008/NQ-HĐND ngày 19/12/2008 về sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung quy định về thu, nộp, quản lý lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc hiện còn hiệu lực tại Nghị quyết số 03/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 về mức thu lệ phí bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Nội dung văn bản còn hiệu lực tại Nghị quyết 56/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 quy định mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Rà soát, xử lý các khoản thu quỹ quốc phòng an ninh đã thu của các năm 2016, 2017 theo quy định pháp luật.

2. Rà soát việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, đảm bảo từ ngày 01/01/2017, việc thu phí được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

3. Rà soát, xử lý khoản thu lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc đã thu từ ngày 01/01/2017 nếu có theo quy định pháp luật hiện hành, trừ lệ phí bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Rà soát, xử lý khoản thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất đã thu từ ngày 01/7/2017 nếu có theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ khoản 2, Điều 3 Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND, ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 25 /BC-HĐND, ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng áp dụng:**

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan thanh tra tỉnh; thanh tra các sở, ban, ngành; thanh tra các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc trích kinh phí từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước.

**2. Mức trích:**

a) Thanh tra tỉnh được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo mức sau:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào Ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào Ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm.

b) Thanh tra các sở, ban, ngành; thanh tra các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo mức sau:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 2 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước đối với số nộp từ trên 3 tỷ đồng/năm.

**3.** Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ 01 tháng 8 năm 2017.

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 93/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 93/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người  
làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại,  
tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;*

*Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

**1. Phạm vi áp dụng**

Mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.



c) Cán bộ, công chức, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên quốc phòng trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

### **3. Nguyên tắc áp dụng**

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

### **4. Mức chi**

a) Các đối tượng được quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng mức chi: 120.000 đồng/ngày/người;

b) Các đối tượng quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng mức chi: 96.000 đồng/ngày/người;

c) Các đối tượng quy định tại điểm c, d Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, được bồi dưỡng mức: 60.000 đồng/ngày/người.

**5.** Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê  
do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi của các cuộc Điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do ngân sách địa phương bảo đảm.

- Đối với các cuộc Điều tra thống kê bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, nguồn vốn sự nghiệp môi trường đang thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng; các cuộc Điều tra thống kê sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này (trừ trường hợp nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và cơ quan có thẩm quyền chưa có thỏa thuận về mức chi thì áp dụng theo mức chi quy định tại Nghị quyết này).

b) Đối tượng áp dụng: Các cá nhân, cơ quan, đơn vị liên quan đến cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức Điều tra thống kê xây dựng phương án Điều tra thống kê, lập mẫu phiếu Điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả Điều tra thống kê theo phương thức khoán. Mức khoán (đã bao gồm chi hội nghị, họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu, chi thuê chuyên gia chọn mẫu Điều tra thống kê và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến phương án Điều tra thống kê, lập mẫu phiếu Điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả Điều tra thống kê), như sau:

- Chi xây dựng phương án Điều tra thống kê và lập mẫu phiếu Điều tra thống kê: Tối đa 15.000.000 đồng.

- Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả Điều tra thống kê:

+ Cơ quan Điều tra thống kê cấp tỉnh: Tối đa 5.000.000 đồng.

Tùy theo quy mô, tính chất của cuộc Điều tra thống kê, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức khoán cụ thể cho cơ quan, đơn vị được giao khoán. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao khoán quy định nội dung và mức chi trong phạm vi kinh phí được giao khoán để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

b) Chi tập huấn nghiệp vụ Điều tra thống kê các cấp; chi cho công tác kiểm tra, giám sát hoạt động Điều tra thống kê, phúc tra phiếu Điều tra thống kê: Nội dung chi và mức chi theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

c) Chi cho đối tượng cung cấp thông tin; mức chi cụ thể như sau:

- Đối với cá nhân:

+ Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: 30.000 đồng/phiếu;

+ Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 40.000 đồng/phiếu;

+ Trên 40 chỉ tiêu: 50.000 đồng/phiếu.

- Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):

+ Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: 65.000 đồng/phiếu;

+ Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 80.000 đồng/phiếu;

+ Trên 40 chỉ tiêu: 95.000 đồng/phiếu.

- Trường hợp đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của Nhà nước thì mức chi hỗ trợ cung cấp thông tin bằng 50% mức chi quy định đối với tổ chức tại điểm c.

d) Chi xử lý kết quả Điều tra thống kê:

Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu Điều tra thống kê: Thực hiện khoán tiền công trên cơ sở tiền thù lao thuê điều tra viên thống kê thu thập số liệu; mức khoán cụ thể tùy theo tính chất phức tạp của phiếu Điều tra thống kê trong

các cuộc Điều tra thống kê, nhưng tối đa không quá 6% tiền công chi trả điều tra viên thống kê thu thập số liệu.

3. Các quy định về nội dung chi, mức chi và các quy định khác không nêu trong Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường  
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Đối với đơn vị cung cấp nước sạch: Để lại 8% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho hoạt động thu phí.

2. Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho hoạt động thu phí.

3. Ngoài các quy định tại Nghị quyết này, việc kê khai, thẩm định, thu, nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk**  
**đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 3417/QĐ-BNN-TT ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung như sau:

**1. Quan điểm và định hướng phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030**

- Phát triển cà phê phải dựa trên cơ sở khai thác có hiệu quả lợi thế đất đai, nguồn nước, khí hậu, thời tiết theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, hiệu quả và bền vững.

- Phát triển cà phê theo hướng tập trung đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến phù hợp để tạo năng suất cao, chất lượng, hiệu quả tốt, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê trên thị trường, tiến tới phát triển sản xuất cà phê hữu cơ.

- Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, cơ cấu sản phẩm đa dạng, chất lượng cao gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và sự hỗ trợ của nhà nước, để đảm bảo sản xuất hiệu quả, bền vững tại các vùng sản xuất cà phê theo quy hoạch, ưu tiên vùng sản xuất cà phê có chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột; Giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh quốc phòng.

## **2. Mục tiêu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Xây dựng ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk phát triển theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, mang lại giá trị gia tăng cao, tiến tới phát triển sản xuất cà phê hữu cơ. Tập trung các nguồn lực, chính sách đầu tư cho các vùng sản xuất cà phê theo quy hoạch, ưu tiên vùng có chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột. Đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết dọc, liên kết ngang trong ngành hàng. Ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ cao vào các khâu sản xuất, chế biến và tổ chức quản lý sản xuất; Nâng cao thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp, quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **a) Sản xuất cà phê**

- Giai đoạn 2016-2020: Giảm dần diện tích còn 180.000 ha và sản lượng bình quân 450.000 tấn/năm; Đến 2030, diện tích ổn định 170.000 ha - 180.000 ha, sản lượng bình quân đạt từ 476.000 - 504.000 tấn/năm; Năng suất bình quân đến năm 2020 đạt 2,5 tấn/ha, năm 2030 đạt 2,8 tấn/ha.

- Giai đoạn 2016-2020 tái canh 32.335 ha cà phê, bình quân mỗi năm tái canh trên 6.000ha/năm. Giai đoạn 2020 - 2030 tái canh từ 1.000 ha/năm - 1.500 ha/năm.

- Quản lý tốt chất lượng cây giống để phục vụ tái canh cà phê đạt hiệu quả: Đảm bảo đến năm 2020, 70% diện tích cà phê tái canh ghép cải tạo và trồng mới sử dụng giống cà phê mới (có năng suất, chất lượng cao). Đến năm 2030: 90% diện tích cà phê tái canh sử dụng giống mới có chất lượng.

- Quản lý và sử dụng nguồn nước hợp lý: Giai đoạn 2016 - 2020 có 75-80% diện tích cà phê chủ động được nước tưới, có 10.000 ha ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm. Định hướng đến năm 2030 có 85-90% diện tích cà phê chủ động được nước tưới và 20.000 ha tưới nước tiết kiệm.

- Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững theo yêu cầu của thị trường trong nước và thế giới: Đến năm 2020 có khoảng 80% diện tích cà phê được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận. Định hướng đến năm 2030 có 90% diện tích cà phê áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững.

- Xây dựng 2 đến 3 mô hình sản xuất cà phê hữu cơ, tiến tới nhân rộng mô hình.

#### **b) Thu hoạch và chế biến**

- Đến năm 2020: 80% đến 85% sản lượng cà phê được thu hái, phơi sấy và bảo quản theo đúng quy trình kỹ thuật hiện hành.



- 100% cơ sở chế biến cà phê nhân xuất khẩu tuân thủ đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến cà phê đạt điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ít nhất 03 doanh nghiệp chế biến cà phê nhân xuất khẩu, chế biến sâu áp dụng công nghệ và quy trình quản lý tiên tiến.

- Tỷ lệ chế biến sâu (cà phê bột, cà phê hòa tan, các loại cà phê khác biệt khác theo thị hiếu của thị trường ....) đạt từ 8-10% sản lượng của niên vụ.

- Định hướng đến năm 2030: Sản lượng cà phê được chế biến sâu đạt từ 15% đến 20% sản lượng cà phê của niên vụ. Tỷ lệ sản lượng cà phê được thu hái, phơi sấy và bảo quản đạt tiêu chuẩn nâng lên từ 85% đến 95%.

#### c) Thương mại và quảng bá sản phẩm

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh sản phẩm đặc trưng của địa phương; phát triển thị trường tiêu thụ nội địa.

- Đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu cà phê đạt bình quân 600 triệu USD/năm đến 650 triệu USD/năm. Định hướng từ sau năm 2020, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt từ 700 triệu USD/năm đến 800 triệu USD/năm.

- Phát triển thương hiệu, bảo hộ, bảo vệ và tăng diện tích cà phê có chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột; Phát triển các nhãn hiệu mạnh của doanh nghiệp.

#### d) Tổ chức và quản lý sản xuất

- Đến năm 2020: Hỗ trợ phát triển 30 Hợp tác xã nông nghiệp (bao gồm số Hợp tác xã hiện có và thành lập mới) tại các vùng sản xuất cà phê. Hỗ trợ thành lập ít nhất 10 tổ hợp tác sản xuất cà phê bền vững tại vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Củng cố các liên minh sản xuất cà phê bền vững đã có và xây dựng 03 liên minh sản xuất cà phê theo chuỗi giá trị.

- Phát huy hiệu quả hoạt động của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột là đầu mối kết nối các tác nhân trong ngành hàng.

### 3. Giải pháp thực hiện

#### 3.1. Giải pháp về quản lý ngành hàng

- Kiện toàn và nâng cao năng lực quản lý của Ban Chỉ đạo Đề án phát triển cà phê bền vững và tái canh cà phê. Phối hợp chặt chẽ hoạt động phát triển ngành hàng cà phê giữa các cơ quan quản lý nhà nước như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Khoa học - Công nghệ.

- Tổ chức thực hiện tốt và đầy đủ nhiệm vụ quản lý nhà nước trong công tác chứng nhận, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất cung ứng, chất lượng cây giống, chất lượng vật tư nông nghiệp trên thị trường, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. Đồng thời tăng cường công tác khuyến nông về chuyển giao giống mới, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến.

- Xây dựng và triển khai thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp định hướng thị trường trên các diện tích đưa ra ngoài vùng phát triển cà phê bền vững. Các vùng sản xuất cà phê ngoài vùng quy hoạch sản xuất cà phê bền vững không được hưởng các cơ chế, chính sách phát triển cà phê bền vững. Thực hiện các

giải pháp tuyên truyền, vận động để người sản xuất cà phê ngoài vùng quy hoạch nhận thức được và tự giác chuyển đổi cây trồng; có các giải pháp hỗ trợ chuyển đổi cây trồng.

- Thực hiện tái canh đúng kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức phổ biến, thông tin tuyên truyền sâu rộng về vùng quy hoạch và các chủ trương chính sách về sản xuất cà phê bền vững.

### 3.2. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Hỗ trợ kinh phí thành lập, đào tạo nhân lực các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh sản xuất cà phê bền vững, làm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho nông dân, hình thành chuỗi liên kết trong ngành hàng cà phê. củng cố và xây dựng mới các liên minh sản xuất cà phê bền vững gắn với giảm nghèo, chú trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng cường năng lực và hoạt động của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột, là nòng cốt tổ chức xây dựng liên kết dọc, liên kết ngang các tác nhân trong ngành hàng cà phê, để Hiệp hội thực sự là tổ chức đại diện cho lợi ích của ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk.

### 3.3. Đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo, chuyển giao cho người sản xuất và tổ chức nông dân quy trình sản xuất cà phê bền vững, kỹ thuật tái canh, tưới nước tiết kiệm; kỹ thuật thu hái và bảo quản; quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê hữu cơ. Đối với các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chú trọng xây dựng mô hình và đào tạo theo phương pháp FFS (hội thảo đầu bờ, chia sẻ kinh nghiệm, tham quan thực tế); đào tạo nông dân chuyên nghiệp, có trình độ về tổ chức sản xuất và thị trường, bảo vệ môi trường, quản lý rác thải, tăng cường cây che bóng và một số cây phủ đất để giữ ẩm và cải tạo đất.

- Đào tạo, nâng cao năng lực chủ cơ sở sản xuất cà phê quy mô lớn như chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ về kỹ thuật sản xuất, chế biến bảo quản, kỹ năng quản trị và tổ chức sản xuất (tài chính, lao động, quy trình kỹ thuật, sản xuất, bảo quản...); liên kết hợp tác, tiếp cận thị trường.

- Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức sản xuất và tiếp cận thị trường; quy trình quản lý doanh nghiệp tiên tiến; an toàn vệ sinh thực phẩm; kỹ thuật chế biến cà phê sau thu hoạch đạt chất lượng cao cho các cơ sở chế biến, kinh doanh vừa và nhỏ.

### 3.4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa

- Xây dựng tại các vùng sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý, vùng sản xuất cà phê của đồng bào dân tộc thiểu số: Các mô hình tái canh áp dụng biện pháp sinh học tổng hợp, mô hình sản xuất cà phê tiết kiệm nước gắn với công nghệ thâm canh cao, mô hình sản xuất cà phê sạch; công nghệ thu hái và chế biến cà phê sau thu hoạch.

- Phổ biến, hỗ trợ áp dụng các quy trình sản xuất cà phê bền vững (theo tiêu chuẩn VietGap, hoặc có chứng nhận), ứng dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất và chế biến cà phê sạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu thông qua nâng cao nhận thức cho người sản xuất về vai trò của sản xuất cà phê bền vững đối với phát triển ngành hàng.

- Chuyên giao và ứng dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi và bảo vệ đất cho người sản xuất cà phê, ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến cà phê và các chế phẩm sinh học vào xử lý vỏ bã cà phê làm phân bón và cải tạo đất.

- Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho chủ doanh nghiệp và thông qua chính sách tín dụng giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ và trang thiết bị góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê chế biến sâu.

### 3.5. Giải pháp về vốn:

- Huy động vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho quản lý ngành hàng, nâng cao năng lực quản lý và sản xuất và cho các tác nhân hỗ trợ ngành hàng.

- Huy động vốn ODA (dự án VnSAT) để hỗ trợ đầu tư cho chương trình chuyển đổi cà phê bền vững.

- Vốn của người sản xuất và doanh nghiệp đầu tư cho sản xuất cà phê bền vững, bảo quản sau thu hoạch và chế biến.

- Vốn tín dụng: Huy động các nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp, vốn vay ưu đãi tái canh cây cà phê và các nguồn vốn tín dụng khác để đầu tư cho sản xuất và chế biến.

- Các nguồn vốn huy động xã hội khác.

### 3.6. Xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu

- Hình thành, nâng cao năng lực của tổ chức, hỗ trợ các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá hình ảnh sản phẩm đặc trưng trong và ngoài nước trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của ngành, cấp huyện, của doanh nghiệp; thường xuyên thông tin, dự báo kịp thời về thị trường nông sản.

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành việc đăng ký bảo hộ thương hiệu cà phê “Buon Ma Thuot Coffee” ở 17 nước đang xin đăng ký và đến năm 2030 mở rộng ở một số nước tiêu thụ cà phê khác trên thế giới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột gắn với truy suất nguồn gốc và quản lý chất lượng theo chuỗi và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Thành lập các Chi hội ngành hàng để bảo vệ quyền lợi nông dân và các thành viên, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng cho các doanh nghiệp chế biến cà phê trong và ngoài nước đầu tư nhà máy chế biến các sản phẩm cà phê: bột, hòa tan và các sản phẩm cà phê khác trên địa bàn nhằm phát triển công nghiệp chế biến, tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu.

- Tranh thủ tối đa các cơ hội, chương trình, dự án hợp tác quốc tế để huy động và sử dụng hiệu quả về kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn vốn hỗ trợ sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ cà phê bền vững.

### 3.7. Giải pháp bảo đảm nguồn nước cho sản xuất cà phê thích ứng với biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ môi trường

- Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phát triển thủy lợi trong vùng cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025.

- Chuyển giao, ứng dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi và bảo vệ đất cho người sản xuất cà phê.

- Quản lý, khai thác, phân phối và sử dụng nguồn nước hợp lý, có hiệu quả nguồn nước phục vụ tưới.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường; bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước cho tổ chức và cá nhân tham gia ngành hàng.

#### **4. Kinh phí thực hiện**

Tổng kinh phí thực hiện: 2.939 tỷ đồng (Hai nghìn, chín trăm ba mươi chín tỷ đồng), trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 15 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ doanh nghiệp và nông dân: 2.653 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ dự án hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT): 271 tỷ đồng (IDA: 163 tỷ đồng, Chính phủ: 52 tỷ đồng, doanh nghiệp và nông dân: 56 tỷ đồng).

*(Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh phân bổ theo năm chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 08/10/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phát triển cà phê bền vững đến 2015 và định hướng đến năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục: Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh phân bổ theo năm***(Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| TT       | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                            | Kinh phí<br>hỗ trợ | Phân bổ kinh phí hỗ trợ theo năm |            |            |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|
|          |                                                                                                                                                                                                               |                    | 2017                             | 2018       | 2019       | 2020       |
| <b>A</b> | <b>QUẢN LÝ NGÀNH HÀNG</b>                                                                                                                                                                                     | <b>6,6</b>         | <b>0,8</b>                       | <b>2,5</b> | <b>2,0</b> | <b>1,3</b> |
| 1a       | Nâng cao năng lực quản lý của Ban chỉ đạo Đề án phát triển cà phê bền vững và tái canh cà phê                                                                                                                 | 2,6                | 0,2                              | 1,3        | 0,9        | 0,2        |
| a        | <i>Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ngành hàng</i>                                                                                                                                                  | 2,0                | -                                | 1,2        | 0,8        | -          |
| b        | <i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo đề án cà phê của tỉnh: Quản lý, giám sát thực hiện đề án và các hoạt động khác (Quản lý phí, hội thảo, tổng kết, kiểm tra, giám sát,, xây dựng Website...)</i> | 0,6                | 0,2                              | 0,1        | 0,1        | 0,2        |
| 2a       | Nghiên cứu xây dựng và thực hiện phương án Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp định hướng thị trường trên các diện tích đưa ra ngoài quy hoạch sản xuất cà phê                                             | 3,0                | 0,5                              | 0,9        | 0,8        | 0,8        |
| 3a       | Nâng cao chất lượng cà phê nhân xô, cà phê nhân xuất khẩu và cà phê chế biến sâu                                                                                                                              | 1,0                | 0,1                              | 0,3        | 0,3        | 0,3        |
| <b>B</b> | <b>TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA NÔNG DÂN SẢN XUẤT CÀ PHÊ</b>                                                                                                                                     | <b>5,4</b>         | <b>0,3</b>                       | <b>1,8</b> | <b>1,7</b> | <b>1,6</b> |
| 1b       | Thúc đẩy liên kết giữa các tác nhân trong ngành hàng                                                                                                                                                          | 1,5                | 0,2                              | 0,5        | 0,4        | 0,4        |
| 2b       | Nâng cao năng lực của nông dân sản xuất cà phê thông qua đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, cơ giới hóa                                                                                                 | 3,9                | 0,1                              | 1,3        | 1,3        | 1,2        |
| <b>C</b> | <b>CÁC TÁC NHÂN HỖ TRỢ NGÀNH HÀNG</b>                                                                                                                                                                         | <b>3,0</b>         | <b>0,4</b>                       | <b>0,9</b> | <b>0,9</b> | <b>0,8</b> |
| 1c       | Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                 | 1,0                | 0,1                              | 0,3        | 0,3        | 0,3        |
| 2c       | Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và quảng bá hình ảnh                                                                                                                                                             | 1,2                | 0,1                              | 0,4        | 0,4        | 0,3        |
| 3c       | Xúc tiến đầu tư tìm kiếm và thu hút các doanh nghiệp tiềm năng tham gia phát triển ngành hàng                                                                                                                 | 0,8                | 0,2                              | 0,2        | 0,2        | 0,2        |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                              | <b>15,0</b>        | <b>1,5</b>                       | <b>5,2</b> | <b>4,6</b> | <b>3,7</b> |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Mục tiêu:**

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và pháp luật; đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

**2. Các chỉ tiêu:**

2.1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất: Tổng diện tích tự nhiên là 1.312.349ha (bao gồm diện tích 9.300ha quản lý chồng lấn với tỉnh Khánh Hòa); trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 1.176.597ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 113.896ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng: 21.857ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)*

b) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 29.580ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 58.920ha; trong đó có 55.214ha đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu vực quy hoạch cho lâm nghiệp đã được kiểm kê vào đất sản xuất nông nghiệp trước năm 2015.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)*

c) Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 55.536ha; trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 52.204 ha;
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 3.332ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)*

2.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020):

a) Phân bổ diện tích các loại đất đến từng năm trong kỳ kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: Năm 2016: 1.160.235ha; Năm 2017: 1.159.958ha; Năm 2018: 1.161.403ha; Năm 2019: 1.170.204ha; Năm 2020: 1.176.597ha;
- Đất phi nông nghiệp: Năm 2016: 89.233ha; Năm 2017: 92.652ha; Năm 2018: 96.347ha; Năm 2019: 104.829ha; Năm 2020: 113.896ha;
- Đất chưa sử dụng: Năm 2016: 62.882ha; Năm 2017: 59.740ha; Năm 2018: 54.600ha; Năm 2019: 37.317ha; Năm 2020: 21.857ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)*

b) Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 23.645ha, phân bổ theo từng năm: Năm 2016: 336ha; Năm 2017: 3.314ha; Năm 2018: 4.570ha; Năm 2019: 7.299ha; Năm 2020: 8.125ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.949ha; phân bổ theo từng năm: Năm 2016: 08ha; Năm 2017: 386ha; năm 2018: 376ha; Năm 2019: 615ha; Năm 2020: 564ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)*

c) Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ kế hoạch:

Tổng diện tích: 41.273ha; trong đó:

+ Chuyển vào đất nông nghiệp: 38.448ha, phân bổ từng năm: Năm 2016: 243ha; Năm 2017: 3.037ha; Năm 2018: 4.550ha; Năm 2019: 16.099ha; Năm 2020: 14.518ha.

+ Chuyển vào đất phi nông nghiệp: 2.825 ha; phân bổ từng năm: Năm 2016: 05ha; Năm 2017: 105ha; Năm 2018: 590ha; Năm 2019: 1.184ha; Năm 2020: 942ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo)*

### **3. Giải pháp chủ yếu:**

- Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh theo quy định; thực hiện tốt việc tham gia giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt;

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất phát triển hạ tầng; quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp, không để xảy ra tình trạng đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng tiến độ cam kết đầu tư, hoặc sử dụng không đúng mục đích. Tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư, giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển vào các lĩnh vực. Ban hành chính sách để kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư hoặc liên kết với các công ty lâm nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp để trồng rừng và mô hình nông - lâm kết hợp để tăng diện tích rừng nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

- Xây dựng chính sách đất đai phù hợp để giải quyết đất đai cho các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất và ổn định dân di cư tự do không theo kế hoạch;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) để



phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ và Quốc hội.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Chính phủ có quyết định một số chỉ tiêu sử dụng đất khác so với Nghị quyết này thì giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, điều chỉnh theo quyết định của Chính phủ, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục số 01 : Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đắk Lắk**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Hiện trạng 2015  |              | Chỉ tiêu Quy hoạch đến năm 2020 |                  | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |              |               |               |               |
|----------|--------------------------------------------|------------------|--------------|---------------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                            | Diện tích        | Cơ cấu (%)   | Theo NQ 54                      | Theo CV 1927     | Diện tích                         | Cơ cấu (%)   | So sánh       |               |               |
|          |                                            |                  |              |                                 |                  |                                   |              | HT năm        | NQ 54         | CV 1927       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>1,160,328</b> | <b>88.42</b> | <b>1,167,031</b>                | <b>1,148,397</b> | <b>1,176,597</b>                  | <b>89.66</b> | <b>16,269</b> | <b>9,566</b>  | <b>28,200</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                  |              |                                 |                  |                                   |              |               |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 69,137           | 5.27         | 60,162                          | 68,499           | 68,499                            | 5.22         | -638          | 8,337         |               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 47,099           | 3.59         | 40,005                          | 40,005           | 47,500                            | 3.62         | 401           | 7,495         | 7,495         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                      | 388,249          | 29.58        | 318,370                         |                  | 366,231                           | 27.91        | -22,018       | 47,861        |               |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                          | 73,076           | 5.57         | 69,427                          | 71,994           | 71,994                            | 5.49         | -1,082        | 2,567         |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                          | 215,380          | 16.41        | 219,132                         | 227,902          | 227,902                           | 17.37        | 12,522        | 8,770         |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | 240,188          | 18.30        | 353,558                         | 296,516          | 261,500                           | 19.93        | 21,312        | -92,058       | -35,016       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 4,468            | 0.34         | 3,604                           | 3,604            | 4,458                             | 0.34         | -10           | 854           | 854           |
| 1.7      | Đất nông nghiệp còn lại                    | 169,829          | 12.94        | 142,777                         |                  | 176,012                           | 13.41        | 6,183         | 33,235        |               |
| -        | <i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>         | 169,740          | 12.93        | 142,675                         |                  | 173,934                           | 13.25        | 4,194         | 31,259        |               |
| -        | <i>Đất nông nghiệp khác</i>                | 89               | 0.01         | 102                             |                  | 2,078                             | 0.16         | 1,989         | 1,976         |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>88,892</b>    | <b>6.77</b>  | <b>122,342</b>                  | <b>122,159</b>   | <b>113,896</b>                    | <b>8.68</b>  | <b>25,004</b> | <b>-8,446</b> | <b>-8,263</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                  |              |                                 |                  |                                   |              |               |               |               |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN          | 289              | 0.02         | 734                             |                  | 564                               | 0.04         | 275           | -170          |               |
| 2.2      | Đất quốc phòng                             | 5,439            | 0.41         | 30,489                          | 9,318            | 9,318                             | 0.71         | 3,879         | -21,171       |               |
| 2.3      | Đất an ninh                                | 2,308            | 0.18         | 2,382                           | 2,343            | 2,343                             | 0.18         | 35            | -39           |               |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                        | 189              | 0.01         | 382                             | 182              | 680                               | 0.05         | 491           | 298           | 498           |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                        | 361              | 0.03         | 1,002                           |                  | 595                               | 0.05         | 234           | -407          |               |
| 2.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | 19               | 0.00         | 721                             |                  | 316                               | 0.02         | 297           | -405          |               |
| 2.7      | Đất di tích danh thắng                     | 216              | 0.02         | 270                             |                  | 270                               | 0.02         | 54            |               |               |
| 2.8      | Đất bãi thải, xử lý chất thải              | 190              | 0.01         | 430                             | 430              | 430                               | 0.03         | 240           |               |               |
| 2.9      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | 130              | 0.01         | 141                             |                  | 150                               | 0.01         | 20            | 9             |               |
| 2.10     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | 1,883            | 0.14         | 2,125                           |                  | 2,307                             | 0.18         | 424           | 182           |               |
| 2.11     | Đất phát triển hạ tầng                     | 41,958           | 3.20         | 60,971                          | 55,817           | 56,815                            | 4.33         | 14,857        | -4,156        | 998           |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                  |              |                                 |                  |                                   |              |               |               |               |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | 84               | 0.01         | 332                             | 440              | 440                               | 0.03         | 356           | 108           |               |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | 115              | 0.01         | 251                             | 334              | 292                               | 0.02         | 177           | 41            | -42           |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>        | 1,184            | 0.09         | 1,780                           | 1,441            | 1,441                             | 0.11         | 257           | -339          |               |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>        | 401              | 0.03         | 918                             | 645              | 645                               | 0.05         | 244           | -273          |               |
| -        | <i>Đất hạ tầng còn lại</i>                 | 40,174           | 3.06         | 57,690                          |                  | 53,996                            | 4.11         | 13,822        | -3,694        |               |
|          | <i>Trong đó: Đất công</i>                  | 6,373            | 0.49         | 8,741                           |                  | 14,728                            | 1.12         | 8,355         | 5,987         |               |

|           |                                                    |                |              |                |               |                |              |                |               |         |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|--------------|----------------|---------------|---------|
|           | <i>trình năng lượng</i>                            |                |              |                |               |                |              |                |               |         |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                   | 2,864          | 0.22         | 3,637          | 2,937         | 3,159          | 0.24         | 295            | -478          | 222     |
| 2.13      | Đất phi nông nghiệp còn lại                        | 33,046         |              | 40,892         |               | 36,949         | 2.82         | 3,903          | -3,943        |         |
| -         | Đất ở nông thôn                                    | 11,999         | 0.91         | 13,671         |               | 13,026         | 0.99         | 1,027          | -645          |         |
| -         | Đất cơ sở SXKD&TMDV                                | 1,076          | 0.08         | 2,713          |               | 2,849          | 0.22         | 1,773          | 136           |         |
| +         | Đất thương mại, dịch vụ                            | 423            | 0.03         |                |               | 1,309          | 0.10         | 886            | 1,309         |         |
| +         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                 | 653            | 0.05         |                |               | 1,540          | 0.12         | 887            | 1,540         |         |
| -         | Đất vật liệu xây dựng                              | 754            | 0.06         | 1,916          |               | 1,306          | 0.10         | 552            | -610          |         |
| -         | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng              | 18,945         | 1.44         | 22,510         |               | 18,871         | 1.44         | -74            | -3,639        |         |
| -         | Đất sinh hoạt cộng đồng                            | 222            | 0.02         |                |               | 263            | 0.02         | 41             |               |         |
| -         | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng               | 49             | 0.00         |                |               | 352            | 0.03         | 303            |               |         |
| -         | Đất phi nông nghiệp khác                           | 0              | 0.00         |                |               | 281            | 0.02         | 281            |               |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                            |                |              |                |               |                |              |                |               |         |
| 3.1       | Diện tích đưa vào sử dụng                          | 14,264         | 1.09         | 54,230         | 44,905        | 55,537         | 4.23         | 41,273         | 1,307         | 10,632  |
| 3.2       | Đất chưa sử dụng còn lại                           | 63,130         | 4.81         | 23,164         | 32,489        | 21,857         | 1.67         | -41,273        | -1,307        | -10,632 |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                              |                |              |                |               |                |              |                |               |         |
| <b>1</b>  | <b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>                    | <b>627,125</b> | <b>47.79</b> |                |               | <b>608,664</b> | <b>46.38</b> | <b>-18,461</b> |               |         |
| <b>2</b>  | <b>Khu lâm nghiệp</b>                              | <b>528,645</b> | <b>40.28</b> |                |               | <b>561,396</b> | <b>42.78</b> | <b>32,751</b>  |               |         |
| <b>3</b>  | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b> | <b>217,026</b> | <b>16.54</b> | <b>219,132</b> |               | <b>227,902</b> | <b>17.37</b> | <b>10,876</b>  | <b>8,770</b>  |         |
| <b>4</b>  | <b>Khu phát triển công nghiệp</b>                  | <b>550</b>     | <b>0.04</b>  |                |               | <b>1,274</b>   | <b>0.10</b>  | <b>724</b>     |               |         |
| <b>5</b>  | <b>Khu đô thị</b>                                  | <b>40,743</b>  | <b>3.10</b>  | <b>49,768</b>  | <b>43,751</b> | <b>43,751</b>  | <b>3.33</b>  | <b>3,008</b>   | <b>-6,017</b> |         |
| <b>6</b>  | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                    | <b>1,076</b>   | <b>0.08</b>  |                |               | <b>2,849</b>   | <b>0.22</b>  | <b>1,773</b>   |               |         |
| <b>7</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                        | <b>79,000</b>  | <b>6.02</b>  |                |               | <b>80,615</b>  | <b>6.14</b>  | <b>1,615</b>   |               |         |

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục số 02: Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đắk Lắk**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Cả thời kỳ       |                        | So sánh<br>ĐC/NQ54 | Các kỳ kế hoạch       |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                                                                   |                | Chỉ tiêu<br>NQ54 | Chỉ tiêu<br>điều chỉnh |                    | Kỳ đầu<br>(2011-2015) | Kỳ cuối<br>(2016-2020) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>17,279</b>    | <b>29,580</b>          | <b>12,301</b>      | <b>5,935</b>          | <b>23,645</b>          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                  |                        |                    |                       |                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 262              | 957                    | 695                | 146                   | 811                    |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 8,693            | 11,799                 | 3,106              | 1,792                 | 10,008                 |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 248              | 907                    | 659                | 119                   | 788                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 182              | 531                    | 349                | 204                   | 327                    |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 3,007            | 4,544                  | 1,537              | 1,294                 | 3,250                  |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 6                | 53                     | 47                 | 40                    | 13                     |
| 1.7      | Đất nông nghiệp còn lại                                           | NNP(a)/PNN     | 4,881            | 10,788                 | 5,907              | 2,339                 | 8,449                  |
| -        | <i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>                                | <i>HNK/PNN</i> | <i>4,881</i>     | <i>10,783</i>          | <i>5,902</i>       | <i>2,334</i>          | <i>8,449</i>           |
| -        | <i>Đất nông nghiệp khác</i>                                       | <i>NHK/PNN</i> |                  | <i>5</i>               | <i>5</i>           | <i>5</i>              |                        |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>NNP/NNP</b> | <b>18,768</b>    | <b>58,920</b>          | <b>40,152</b>      | <b>56,971</b>         | <b>1,949</b>           |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                  |                        |                    |                       |                        |
| 2.1      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | 18,768           | 55,214                 | 36,446             | 53,561                | 1,654                  |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> |                  | <b>72</b>              | <b>72</b>          | <b>47</b>             | <b>25</b>              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ lục số 03: Điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Cả thời kỳ       |                           | So sánh<br>ĐC/NQ54 | Các kỳ kế hoạch           |                            |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
|          |                                                           |            | Chỉ tiêu<br>NQ54 | Chỉ tiêu<br>điều<br>chỉnh |                    | Kỳ đầu<br>(2011-<br>2015) | Kỳ cuối<br>(2016-<br>2020) |
|          | <b>Tổng</b>                                               |            | <b>54,230</b>    | <b>55,537</b>             | <b>1,306</b>       | <b>14,264</b>             | <b>41,272</b>              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                    | <b>NNP</b> | <b>50,998</b>    | <b>52,204</b>             | <b>1,206</b>       | <b>13,756</b>             | <b>38,448</b>              |
|          | <i>Trong đó:</i>                                          |            |                  |                           |                    |                           |                            |
| 1.1      | Đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản           |            | 5,136            | 22,773                    |                    |                           | 9,017                      |
| 1.2      | Đất rừng phòng hộ                                         | RPH        | 1,170            |                           | -1,170             |                           |                            |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                         | RDD        |                  | 9,005                     | 9,005              |                           | 9,005                      |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                         | RSX        | 44,692           | 20,426                    | -24,266            |                           | 20,426                     |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>PNN</b> | <b>3,232</b>     | <b>3,332</b>              | <b>100</b>         | <b>508</b>                | <b>2,824</b>               |
|          | <i>Trong đó:</i>                                          |            |                  |                           |                    |                           |                            |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                            | CQP        | 1,012            | 870                       | -142               | 2                         | 868                        |
| 2.2      | Đất khu công nghiệp                                       | SKK        | 25               |                           | -25                |                           |                            |
| 2.3      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      | SKS        | 692              | 159                       | -533               |                           | 159                        |
| 2.4      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 24               | 25                        | 1                  |                           | 25                         |
| 2.5      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 34               | 54                        | 20                 | 52                        | 2                          |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                                    | DHT        | 461              | 1,704                     | 1,243              | 100                       | 1,604                      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                          |            |                  |                           |                    |                           |                            |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                         | DVH        |                  | 4                         | 4                  |                           | 4                          |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                              | DGD        |                  | 9                         | 9                  |                           | 9                          |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                              | DTT        |                  | 5                         | 5                  |                           | 5                          |
| -        | Đất phát triển hạ tầng còn lại                            |            | 461              | 1,686                     | 1,225              | 100                       | 1,586                      |
| 2.7      | Đất phi nông nghiệp còn lại                               |            | 985              | 505                       | -480               | 353                       | 151                        |

**Phụ lục số 04: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Năm hiện trạng   | Các năm kế hoạch |                  |                  |                  |                  |
|----------|--------------------------------------------|------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          |                                            |            |                  | Năm 2016         | Năm 2017         | Năm 2018         | Năm 2019         | Năm 2020         |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)              | (5)              | (6)              | (7)              | (8)              | (9)              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>1,160,328</b> | <b>1,160,235</b> | <b>1,159,958</b> | <b>1,161,403</b> | <b>1,170,204</b> | <b>1,176,597</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 69,137           | 69,440           | 69,344           | 68,944           | 68,745           | 68,499           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC        | 47,099           | 47,465           | 47,465           | 47,500           | 47,500           | 47,500           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 169,740          | 169,522          | 171,627          | 172,281          | 176,163          | 173,934          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 388,249          | 388,025          | 385,492          | 382,566          | 373,794          | 366,231          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | 73,076           | 73,076           | 72,499           | 72,351           | 72,071           | 71,994           |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 215,380          | 215,380          | 215,374          | 215,977          | 220,258          | 227,902          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 240,188          | 240,208          | 240,723          | 244,115          | 253,589          | 261,500          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 4,468            | 4,471            | 4,467            | 4,464            | 4,458            | 4,458            |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 89               | 113              | 432              | 705              | 1,125            | 2,078            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>88,892</b>    | <b>89,233</b>    | <b>92,652</b>    | <b>96,347</b>    | <b>104,829</b>   | <b>113,896</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 5,439            | 5,439            | 6,129            | 5,859            | 7,559            | 9,318            |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | 2,308            | 2,311            | 2,316            | 2,339            | 2,343            | 2,343            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | 189              | 189              | 189              | 680              | 680              | 680              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | SKN        | 361              | 361              | 371              | 532              | 587              | 595              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | 423              | 439              | 691              | 956              | 1,042            | 1,309            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | 653              | 703              | 792              | 1,183            | 1,443            | 1,540            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản       | SKS        | 19               | 19               | 34               | 82               | 146              | 316              |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 41,958           | 42,120           | 43,948           | 45,786           | 51,258           | 56,815           |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                          | DVH        | 84               | 87               | 147              | 246              | 351              | 440              |
| -        | Đất cơ sở y tế                             | DYT        | 115              | 123              | 162              | 205              | 241              | 292              |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo               | DGD        | 1,184            | 1,186            | 1,212            | 1,292            | 1,353            | 1,441            |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao               | DTT        | 401              | 415              | 507              | 614              | 632              | 645              |
| 2.9      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa           | DDT        | 29               | 30               | 55               | 70               | 72               | 83               |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                    | DDL        | 187              | 187              | 187              | 187              | 187              | 187              |
| 2.11     | Đất bãi thải, xử lý chất thải              | DRA        | 190              | 190              | 224              | 271              | 336              | 430              |

|           |                                             |            |               |               |               |               |               |               |
|-----------|---------------------------------------------|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2.12      | Đất ở tại nông thôn                         | ONT        | 11,999        | 12,053        | 12,291        | 12,535        | 12,759        | 13,026        |
| 2.13      | Đất ở tại đô thị                            | ODT        | 2,864         | 2,877         | 2,892         | 2,974         | 3,043         | 3,159         |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | TSC        | 232           | 232           | 270           | 295           | 347           | 445           |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN          | DTS        | 57            | 66            | 100           | 108           | 112           | 119           |
| 2.16      | Đất cơ sở tôn giáo                          | TON        | 130           | 132           | 138           | 143           | 145           | 145           |
| 2.17      | Đất làm NTNĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng     | NTD        | 1,883         | 1,889         | 1,907         | 2,067         | 2,255         | 2,307         |
| 3         | <b>Đất chưa sử dụng</b>                     | <b>CSD</b> | <b>63,130</b> | <b>62,882</b> | <b>59,740</b> | <b>54,600</b> | <b>37,317</b> | <b>21,857</b> |
| 4         | <b>Đất đô thị*</b>                          | <b>KDT</b> | <b>40,743</b> | <b>40,743</b> | <b>40,743</b> | <b>40,743</b> | <b>40,743</b> | <b>43,751</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                       |            |               |               |               |               |               |               |
| 1         | Khu sản xuất nông nghiệp                    | KNN        | 627,125       | 626,987       | 626,463       | 623,791       | 618,702       | 608,664       |
| 2         | Khu lâm nghiệp                              | KLN        | 528,645       | 528,664       | 528,596       | 532,443       | 545,918       | 561,396       |
| 3         | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT        | 215,380       | 215,380       | 215,374       | 215,977       | 220,258       | 227,902       |
| 4         | Khu phát triển công nghiệp                  | KPC        | 550           | 550           | 560           | 1,211         | 1,266         | 1,274         |
| 5         | Khu đô thị                                  | DTC        | 40,743        | 40,743        | 40,743        | 40,743        | 40,743        | 43,751        |
| 6         | Khu thương mại - dịch vụ                    | KTM        | 1,076         | 1,142         | 1,483         | 2,139         | 2,485         | 2,849         |
| 7         | Khu dân cư nông thôn                        | DNT        | 79,000        | 79,000        | 79,000        | 80,615        | 80,615        | 80,615        |

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục số 05: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk***Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã             | Tổng diện tích  | Các năm kế hoạch |              |              |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |                |                 | Năm 2016         | Năm 2017     | Năm 2018     | Năm 2019     | Năm 2020     |
| (1)      | (2)                                                              | (3)            | (4)=(5)+...+(9) | (5)              | (6)          | (7)          | (8)          | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>               | <b>NNP/PNN</b> | <b>23,645</b>   | <b>336</b>       | <b>3,314</b> | <b>4,570</b> | <b>7,299</b> | <b>8,125</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                |                 |                  |              |              |              |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN        | 811             | 16               | 96           | 397          | 90           | 212          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN        | 8,449           | 106              | 856          | 1,032        | 3,236        | 3,218        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN        | 10,008          | 191              | 1,875        | 2,243        | 2,613        | 3,085        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH/PNN        | 788             |                  | 283          | 148          | 280          | 77           |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD/PNN        | 327             |                  | 6            | 1            | 20           | 300          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN        | 3,250           | 23               | 194          | 746          | 1,054        | 1,233        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN        | 13              |                  | 4            | 4            | 5            |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ đất nông nghiệp</b>        | <b>NNP/NNP</b> | <b>1,949</b>    | <b>8</b>         | <b>386</b>   | <b>376</b>   | <b>615</b>   | <b>564</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                |                 |                  |              |              |              |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN        | 1               | 1                |              |              |              |              |
| 2.2      | Đất RPH chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng           | RPH/NKR(a)     | 295             |                  | 295          |              |              |              |
| 2.3      | Đất RSX chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng           | RSX/NKR(a)     | 1,654           | 7                | 92           | 376          | 615          | 564          |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b> | <b>25</b>       | <b>4</b>         | <b>15</b>    | <b>6</b>     |              |              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Phụ lục số 06: Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk**  
 Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                    | Mã         | Tổng diện tích  | Các năm kế hoạch |              |              |               |               |
|----------|-----------------------------------------|------------|-----------------|------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
|          |                                         |            |                 | Năm 2016         | Năm 2017     | Năm 2018     | Năm 2019      | Năm 2020      |
| (1)      | (2)                                     | (3)        | (4)=(5)+...+(9) | (5)              | (6)          | (7)          | (8)           | (9)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                  | <b>NNP</b> | <b>38,448</b>   | <b>243</b>       | <b>3,037</b> | <b>4,550</b> | <b>16,099</b> | <b>14,518</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                        |            |                 |                  |              |              |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                           | LUA        | 104             | 104              |              |              |               |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác             | HNK        | 6,942           | 48               | 1,488        | 155          | 3,247         | 2,003         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                   | CLN        | 1,587           | 41               | 681          | 865          |               |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                       | RDD        | 9,005           |                  |              |              | 3,412         | 5,593         |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                       | RSX        | 20,426          | 50               | 551          | 3,463        | 9,439         | 6,922         |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                    | NKH        | 384             |                  | 317          | 67           |               |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>              | <b>PNN</b> | <b>2,825</b>    | <b>5</b>         | <b>105</b>   | <b>590</b>   | <b>1,184</b>  | <b>942</b>    |
|          | <i>Trong đó:</i>                        |            |                 |                  |              |              |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                          | CQP        | 868             |                  | 12           | 417          | 389           | 50            |
| 2.2      | Đất thương mại, dịch vụ                 | TMD        | 7               |                  | 6            |              | 1             | 1             |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp      | SKC        | 18              |                  | 0            | 2            |               | 16            |
| 2.4      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản    | SKS        | 159             |                  | 10           |              | 9             | 140           |
| 2.5      | Đất phát triển hạ tầng                  | DHT        | 1,604           | 2                | 63           | 98           | 731           | 710           |
|          | <i>Trong đó:</i>                        |            |                 |                  |              |              |               |               |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                       | DVH        | 4               |                  |              | 1            | 0             | 3             |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo            | DGD        | 9               | 0                | 2            | 5            | 2             | 0             |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao            | DTT        | 5               | 1                | 2            |              | 2             |               |
| 2.6      | Đất bãi thải, xử lý chất thải           | DRA        | 25              |                  | 8            |              | 14            | 2             |
| 2.7      | Đất ở tại nông thôn                     | ONT        | 17              | 3                | 5            | 2            |               | 7             |
| 2.8      | Đất ở tại đô thị                        | ODT        | 1               |                  |              |              |               | 1             |
| 2.9      | Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 2               |                  |              |              |               | 2             |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 6 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh chịu trách nhiệm tham mưu triển khai; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này với UBND tỉnh. Các sở, ban, ngành ở tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị cho phù hợp với Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2017, thay thế Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh, ban hành Quy chế làm việc của UBND Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**QUY CHẾ LÀM VIỆC  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND  
ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm; cách thức và quy trình giải quyết công việc; quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Các nội dung có liên quan, nhưng không quy định trong Quy chế này, thì thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn và các cơ quan tương đương thuộc UBND tỉnh hoặc hệ thống ngành dọc ở tỉnh (gọi chung là các sở, ban, ngành), Hội đồng nhân dân (HĐND), UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác... chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

**Điều 2. Nguyên tắc làm việc của UBND tỉnh**

1. UBND tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ; theo chế độ kết hợp giữa quyền hạn, trách nhiệm của tập thể UBND tỉnh với quyền hạn, trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch UBND tỉnh và cá nhân từng thành viên UBND tỉnh. UBND tỉnh quyết định theo nguyên tắc đa số các vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Mọi hoạt động của UBND tỉnh, thành viên UBND tỉnh phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ các quy định của Hiến pháp, Pháp luật và đảm bảo sự giám sát của các cơ quan, tổ chức đại diện của Nhân dân.

2. Đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, mỗi nhiệm vụ chỉ một người chủ trì và chịu trách nhiệm. Nếu nhiệm vụ được giao cho sở, ban, ngành, địa phương thì người đứng đầu sở, ban, ngành, địa phương phải chịu trách nhiệm.

3. Chủ động giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác và Quy chế làm việc của UBND tỉnh; bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định; cấp dưới phục tùng sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên.

4. Thực hiện phân cấp, ủy quyền hợp lý cho cấp dưới theo quy định của pháp luật, bảo đảm sự quản lý thống nhất của UBND tỉnh; đồng thời phát huy tính chủ động, trách nhiệm, vai trò, tinh thần sáng tạo của cấp dưới trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước.

5. Công khai, minh bạch, hiện đại hóa hoạt động của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, liêm chính, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC**

#### **Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh**

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý hệ thống hành chính nhà nước từ tỉnh đến cấp xã; thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn của UBND tỉnh được quy định tại Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trong Hiến pháp và pháp luật.

2. Cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh:

a) Thảo luận và quyết định tại phiên họp UBND tỉnh;

b) Gửi phiếu lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh.

3. Quyết định của UBND tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành. Khi biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh cũng như khi sử dụng phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh, nếu số phiếu đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến mà Chủ tịch UBND tỉnh đã biểu quyết.

4. UBND tỉnh phân công Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh xem xét, quyết định những vấn đề đột xuất, cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh hoặc những vấn đề đã được UBND tỉnh thống nhất về nguyên tắc. Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

5. UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền cho các sở, ban, ngành, địa phương quyết định hoặc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện, khả năng của sở, ban, ngành, địa phương.

#### **Điều 4. Những vấn đề UBND tỉnh thảo luận và quyết định**

1. Đề nghị của UBND tỉnh về xây dựng đề án, chương trình, nghị quyết trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm; quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 06 tháng, năm và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4. Chương trình công tác của UBND tỉnh hàng năm; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

5. Các đề nghị xây dựng và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND tỉnh hoặc do UBND tỉnh ban hành.

6. Những vấn đề pháp luật quy định UBND tỉnh phải thảo luận và quyết định.

7. Những vấn đề cần thiết khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

### **Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều 22, Điều 121 của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và những quy định có liên quan khác của pháp luật; lãnh đạo công tác của UBND tỉnh; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các thành viên UBND tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước của tỉnh; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc quan trọng, có tính chiến lược trên tất cả các lĩnh vực công tác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

2. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Quyết định, chỉ đạo xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đề xuất, xây dựng đề án, chương trình, nghị quyết trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Quyết định thí điểm thực hiện cơ chế, chính sách đối với những vấn đề cần thiết theo quy định, làm cơ sở cho việc điều chỉnh hoặc ban hành cơ chế, chính sách mới của tỉnh;

c) Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và được tổng hợp trong phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh được quy định tại Chương III Quy chế này. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo xử lý trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan mà không nhất thiết phải có Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh, sau đó thông báo để Văn phòng UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ và lưu trữ theo quy định;

d) Chủ tịch UBND tỉnh triệu tập, chủ trì và quyết định các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp UBND tỉnh;

đ) Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo sở, ban, ngành, địa phương có liên quan để xem xét trước khi quyết định;

e) Trong trường hợp xét thấy cần thiết do tính chất quan trọng, cấp bách của công việc, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền trách nhiệm của Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện;

g) Giao Chánh Văn phòng UBND tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau, trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

h) Quyết định các vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các Thủ trưởng sở, ban, ngành trước khi trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;

i) Thay mặt UBND tỉnh ký văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản của UBND tỉnh; ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;

k) Ủy quyền cho thành viên UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh trình đề án, dự thảo, báo cáo của UBND tỉnh trước Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, cơ quan của Tỉnh ủy, cơ quan của HĐND tỉnh và các cơ quan khác theo quy định;

l) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng sở, ban, ngành thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

m) Thành lập các tổ chức phối hợp liên ngành để chỉ đạo đối với một số vấn đề phức tạp, quan trọng liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều địa phương và phải xử lý trong thời gian dài;

n) Khi Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt và trong trường hợp thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh ủy nhiệm Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh hoặc một Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo công tác của UBND tỉnh và giải quyết công việc do Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách theo quy định;

o) Khi Phó Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác giải quyết công việc đã phân công cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh vắng mặt;

p) Ngoài các cách thức trên, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc thông qua: Đi công tác; kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật tại địa phương, cơ sở; giải trình, trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh; trả lời ý kiến kiến nghị của cử tri; họp báo; tiếp công dân và các cách thức thích hợp khác.

## **Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của các Phó Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Chủ tịch UBND tỉnh phân công các Phó Chủ tịch UBND tỉnh giúp Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

a) Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch UBND tỉnh phân công;

b) Trong phạm vi lĩnh vực công việc được giao, Phó Chủ tịch UBND tỉnh được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh, nhân danh Chủ tịch UBND tỉnh khi giải quyết công việc và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về những quyết định của mình;

c) Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ động giải quyết công việc đã được phân công; nếu có phát sinh những vấn đề lớn, quan trọng, nhạy cảm phải kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; trong thực thi nhiệm vụ, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác do Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác phụ trách thì chủ động phối hợp với Phó Chủ tịch UBND tỉnh đó để giải quyết hoặc phối hợp giải quyết thông qua Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch UBND tỉnh đang chủ trì giải quyết công việc đó phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

## 2. Cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp giải quyết công việc trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của sở, ban, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan và được tổng hợp trong phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh theo quy định tại Chương III của Quy chế này. Trường hợp cần thiết, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo xử lý trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan mà không nhất thiết phải có Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh, sau đó thông báo để Văn phòng UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ và lưu trữ theo quy định;

b) Chủ trì giải quyết những vấn đề cần phối hợp liên ngành và xem xét, giải quyết các kiến nghị của sở, ban, ngành, địa phương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong phạm vi thẩm quyền được phân công;

c) Chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan để tham khảo ý kiến trước khi quyết định;

d) Chỉ đạo, theo dõi và xử lý các vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; ký thay Chủ tịch UBND tỉnh các văn bản thuộc phạm vi lĩnh vực, công việc được Chủ tịch UBND tỉnh phân công;

đ) Các cách thức giải quyết công việc khác như quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

## **Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc của các thành viên UBND tỉnh là người đứng đầu sở, ban, ngành**

1. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Hiến pháp và pháp luật; có trách nhiệm tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể UBND tỉnh; cùng tập thể UBND tỉnh quyết định và liên đới chịu trách nhiệm đối với các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

2. Thực hiện nghiêm túc các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, không được phát ngôn và làm trái với các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp có ý kiến khác với các quyết định đó thì vẫn phải chấp hành nhưng được trình bày ý kiến với tập thể UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về vấn đề đó và được bảo lưu ý kiến. Nếu vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ sẽ xem xét làm rõ trách nhiệm trước tập thể UBND tỉnh.

## 3. Cách thức giải quyết công việc của thành viên UBND tỉnh:

a) Chủ động, kịp thời đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các chủ trương, cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật cần thiết ban hành mới hoặc sửa đổi thuộc thẩm quyền của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Chủ động làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên khác của UBND tỉnh về công việc của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các công việc khác có liên quan;

c) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành chính sách, pháp luật, việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và các quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về ngành, lĩnh vực được phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Tham dự đầy đủ các phiên họp UBND tỉnh; thảo luận, biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh; trả lời đúng thời hạn, đầy đủ và ký vào phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh;

đ) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết công việc được phân công theo thẩm quyền hoặc thảo luận, thống nhất những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các sở, ban, ngành, địa phương trước khi trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

e) Các cách thức giải quyết công việc khác theo quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 5 Quy chế này;

g) Mỗi thành viên UBND tỉnh có hộp thư điện tử công vụ riêng để nhận, gửi thông tin, tài liệu, đơn thư, giấy mời họp, trao đổi ý kiến và giải quyết công việc, đảm bảo tiết kiệm và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

## **Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng sở, ban, ngành**

1. Đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, bao gồm cả các công việc được ủy quyền; chịu trách nhiệm cá nhân về mọi mặt công tác của cơ quan, bao gồm cả công việc đã phân công hoặc ủy nhiệm cho cấp phó.

2. Cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng sở, ban, ngành:

a) Thủ trưởng sở, ban, ngành trực tiếp chỉ đạo, xử lý và quyết định các công việc thuộc phạm vi quản lý của cơ quan; phân công Phó Thủ trưởng cơ quan theo dõi, chỉ đạo, giải quyết một số công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan;

b) Khi vắng mặt và thấy cần thiết, Thủ trưởng sở, ban, ngành ủy nhiệm cho một Phó Thủ trưởng cơ quan lãnh đạo công tác, giải quyết công việc của cơ quan;

c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền của



mình lên Chủ tịch UBND tỉnh hoặc chuyển cho cơ quan khác; không giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan khác, trừ trường hợp theo chỉ đạo, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền hoặc tuy đúng thẩm quyền nhưng nội dung phức tạp, có tính liên ngành, đã phối hợp xử lý nhưng vẫn không thống nhất được thì Thủ trưởng sở, ban, ngành trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Tham gia ý kiến tại các cuộc họp, làm việc hoặc trả lời ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của Thủ trưởng sở, ban, ngành khác, Chủ tịch UBND cấp huyện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Ban hành văn bản hành chính theo thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công;

g) Tham mưu UBND tỉnh quyết định phân cấp cho chính quyền địa phương thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến ngành, lĩnh vực được giao theo phạm vi địa giới hành chính;

h) Các cách thức giải quyết công việc khác như quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

### **Điều 9. Quan hệ công tác của UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị**

1. Trong hoạt động của mình, UBND tỉnh phải giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan, tổ chức có liên quan của Trung ương; giữ mối liên hệ, tích cực phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để giải quyết tốt các công việc liên quan.

2. UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành phải chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Đảng, HĐND, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quy định tại các Quy chế phối hợp công tác và các quy định có liên quan; chủ động báo cáo, giải trình, trả lời về những vấn đề mà các cơ quan, tổ chức quan tâm; nghiên cứu, giải quyết và trả lời chất vấn của Đại biểu HĐND tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri, của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên về những vấn đề thuộc trách nhiệm quản lý.

3. UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra hoạt động của UBND các cấp; xem xét, giải quyết kiến nghị của HĐND, UBND cấp huyện.

### **Điều 10. Quan hệ công tác giữa Thủ trưởng sở, ban, ngành với các sở, ban, ngành khác**

1. Hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực được phân công.

2. Kiến nghị với Thủ trưởng sở, ban, ngành khác đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản do cơ quan đó ban hành trái với quy định của Hiến pháp, pháp luật

hoặc văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Trong trường hợp kiến nghị không được chấp thuận thì báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thủ trưởng sở, ban, ngành khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác, phải lấy ý kiến của Thủ trưởng cơ quan đó:

a) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, nếu pháp luật quy định thời hạn lấy ý kiến và trả lời ý kiến đối với công việc đó thì cơ quan lấy ý kiến ghi rõ thời hạn trả lời theo quy định. Nếu pháp luật chưa quy định thời hạn lấy ý kiến thì tùy tính chất của nội dung lấy ý kiến, cơ quan lấy ý kiến ghi rõ thời hạn trả lời nhưng không ít hơn 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản, trừ trường hợp xử lý gấp những vấn đề đột xuất, cấp bách;

b) Thủ trưởng cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời rõ ý kiến bằng văn bản trong thời hạn cơ quan lấy ý kiến đề nghị và phải chịu trách nhiệm về nội dung trả lời. Nếu quá thời hạn mà Thủ trưởng cơ quan được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời bằng văn bản thì được coi là đồng ý với nội dung xin ý kiến, phải chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Khi được mời họp để lấy ý kiến, Thủ trưởng sở, ban, ngành phải có trách nhiệm dự họp hoặc cử người có đủ thẩm quyền dự họp thay. Ý kiến của người dự họp là ý kiến chính thức của sở, ban, ngành.

#### **Điều 11. Quan hệ công tác giữa Thủ trưởng sở, ban, ngành với chính quyền địa phương (cấp huyện, cấp xã)**

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành có trách nhiệm giải quyết các đề nghị của HĐND, UBND cấp huyện theo thẩm quyền của mình và phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày trong trường hợp không phải lấy ý kiến của các cơ quan khác, hoặc không quá 15 ngày trong trường hợp phải lấy thêm ý kiến của các cơ quan khác kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, trừ trường hợp xử lý gấp những vấn đề đột xuất, cấp bách thì phải trả lời sớm theo đề nghị. Nếu cơ quan được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời thì Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý hoặc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao. Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh đình chỉ việc thi hành nghị quyết của HĐND cấp huyện trái với pháp luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên về ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm quản lý; đề nghị UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản pháp luật của UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện trái với văn bản pháp luật và văn bản của cơ quan hành chính cấp trên về ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm quản lý. Nếu UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện không chấp hành thì báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Khi Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện đề nghị làm việc trực tiếp với Thủ trưởng sở, ban, ngành về các công việc cần thiết liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc

thẩm quyền quản lý, cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi tài liệu đến Thủ trưởng sở, ban, ngành trước ít nhất 03 ngày làm việc. Thủ trưởng sở, ban, ngành phải trực tiếp (hoặc phân công cấp phó) làm việc với Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện.

4. Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, chuẩn bị tài liệu, bố trí lịch làm việc, dự họp với Thủ trưởng sở, ban, ngành khi được yêu cầu.

5. Trường hợp Thủ trưởng sở, ban, ngành tổ chức lấy ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, thời hạn trả lời ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

### **Chương III**

#### **TRÁCH NHIỆM, QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC**

##### **Điều 12. Các loại công việc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Các đề nghị xây dựng và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND tỉnh ban hành hoặc do UBND tỉnh ban hành.

2. Các đề án, báo cáo, văn bản đề xuất khác.

3. Các công việc do Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo trực tiếp hoặc do Văn phòng UBND tỉnh đề xuất.

##### **Điều 13. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh gồm: Tờ trình hoặc văn bản, báo cáo kèm theo đề án, dự án, dự thảo văn bản (nếu có) và các tài liệu cần thiết khác. Đối với các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà theo quy định của pháp luật phải có tài liệu kèm theo thì phải tuân theo quy định pháp luật đó.

2. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải nêu rõ nội dung vấn đề trình, ý kiến của các sở, ban, ngành, địa phương liên quan và đề xuất, kiến nghị; nội dung, công việc trình phải đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và phải được ký, đóng dấu đúng thẩm quyền.

3. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước phải được gửi đồng thời cả văn bản giấy và văn bản điện tử qua hệ thống liên thông xử lý trực tuyến văn bản điện tử hoặc qua hộp thư điện tử công vụ của tỉnh. Riêng văn bản mật chỉ gửi văn bản giấy. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý, lập danh mục theo dõi quá trình xử lý và được lưu trữ có hệ thống bằng cả hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử theo quy định.

4. Văn phòng UBND tỉnh chỉ xử lý hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh khi nhận được đủ hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử của sở, ban, ngành, địa phương. Trường hợp phải xử lý gấp nhưng chỉ nhận được một trong hai loại thì xử lý như sau:

a) Nếu chỉ nhận được hồ sơ điện tử, Văn phòng UBND tỉnh chủ động lập phiếu trình giải quyết công việc và yêu cầu gửi đủ hồ sơ giấy theo quy định. Khi nhận được hồ sơ giấy, Văn phòng UBND tỉnh mới trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Nếu chỉ nhận được hồ sơ giấy, Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc trình Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời yêu cầu gửi bổ sung trong thời hạn 24 giờ kể từ khi Văn phòng UBND tỉnh phát hành văn bản đề hoàn thiện hồ sơ giải quyết công việc trên môi trường mạng.

5. Hồ sơ, văn bản trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống hành chính nhà nước của tỉnh gửi theo quy định về công tác văn thư.

**Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương trong giải quyết công việc của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành trình giải quyết công việc chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, tiến độ trình; ký tắt vào các dự thảo văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Khi Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình giải quyết công việc, trường hợp dự thảo văn bản có sai sót nhỏ về nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày thì Văn phòng UBND tỉnh hoàn thiện lại dự thảo, Chánh Văn phòng UBND tỉnh ký tắt vào dự thảo văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; dự thảo văn bản có ký tắt của Thủ trưởng cơ quan trình được lưu trong hồ sơ giải quyết công việc. Trường hợp dự thảo văn bản có nhiều sai sót, nội dung chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, chưa đáp ứng với yêu cầu giải quyết công việc, cần bổ sung hoàn thiện hoặc xây dựng lại dự thảo thì Văn phòng UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh để có văn bản chuyển trả lại hồ sơ công việc và đề nghị Thủ trưởng cơ quan trình hoàn thiện, xây dựng lại và ký tắt vào dự thảo văn bản. Văn bản chuyển trả hồ sơ công việc phải nêu rõ lý do chuyển trả, những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, xây dựng lại dự thảo, hướng giải quyết công việc (nếu có), thời hạn hoàn thành, trình lại UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Thủ trưởng cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định có trách nhiệm cử người đủ thẩm quyền, đủ năng lực tham gia trong suốt quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo; thực hiện công việc được giao, bảo đảm chất lượng, đúng thời hạn quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình trong trường hợp hồ sơ trình không đầy đủ theo quy định; nghiên cứu, lập phiếu trình giải quyết công việc để xử lý hồ sơ trình theo quy trình và thời hạn quy định tại Quy chế này. Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra về trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý và tham mưu tổng hợp về nội dung (sau đây gọi là ý kiến thẩm tra); chịu trách nhiệm về nội dung thẩm tra.

4. Các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp trong quá trình tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc theo Quy chế này và theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 15. Quy trình xử lý các đề án, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

Quy trình xử lý đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm

pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Đối với hồ sơ trình chưa đầy đủ và không đúng thủ tục hoặc Sở Tư pháp kết luận chưa đủ điều kiện trình, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh gửi thông báo đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung đầy đủ hồ sơ hoặc hoàn tất thủ tục, điều kiện trình theo quy định.

2. Đối với hồ sơ trình đầy đủ, đúng thủ tục và nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật không còn ý kiến khác nhau, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc nêu rõ ý kiến thẩm tra, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến.

3. Đối với hồ sơ trình đầy đủ, đúng thủ tục nhưng còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan liên quan về những vấn đề lớn thuộc nội dung của đề án, dự thảo:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh chủ trì cuộc họp với lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan để thảo luận, làm rõ các vấn đề và thống nhất ý kiến trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện và ký tắt vào dự án dự thảo trình UBND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc, trong đó nêu rõ ý kiến thẩm tra, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến vào phiếu trình giải quyết công việc trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh trình, trừ trường hợp đặc biệt.

5. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, tùy thuộc vào nội dung và tính chất của từng dự thảo, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến theo một trong các phương án sau:

a) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị thêm nếu xét thấy nội dung đề án, dự thảo chưa đạt yêu cầu và ấn định thời gian trình lại;

b) Tổ chức cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc của các Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đưa ra cuộc họp giao ban của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét trước khi trình UBND tỉnh;

c) Gửi Phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh;

d) Đưa ra thảo luận và biểu quyết thông qua tại phiên họp UBND tỉnh;

đ) Các phương án khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Trường hợp gửi phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh:

a) Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo để xác định những nội dung cần xin ý kiến thành viên UBND tỉnh; gửi phiếu lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh kèm theo toàn bộ hồ sơ đề án, dự thảo văn bản;

b) Thành viên UBND trả lời phiếu lấy ý kiến tỉnh chậm nhất 07 ngày kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến;

c) Trường hợp đa số thành viên UBND tỉnh biểu quyết thống nhất thông qua và không còn ý kiến khác nhau, Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn chỉnh văn bản, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trường hợp chưa được đa số thành viên UBND tỉnh biểu quyết thông qua hoặc đa số thông qua nhưng vẫn còn có ý kiến khác, Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh chủ trì tổ chức ngay cuộc họp với cơ quan chủ trì soạn thảo, Sở Tư pháp và cơ quan liên quan để trao đổi thống nhất ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau cuộc họp, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, giải trình, hoàn thiện và ký tắt vào dự thảo văn bản; Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Trường hợp lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tại phiên họp, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp ý kiến thành viên UBND tỉnh và nêu rõ những vấn đề đã thống nhất và chưa thống nhất, kiến nghị những vấn đề UBND tỉnh cần thảo luận tại phiên họp.

7. Đối với những đề án, dự thảo đưa ra thảo luận và biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh, ngay sau khi kết thúc phiên họp, căn cứ nội dung và kết quả biểu quyết của UBND tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan liên quan giải trình, tiếp thu ý kiến thành viên UBND tỉnh, chỉnh lý, hoàn thiện và ký tắt vào dự án, dự thảo, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

8. Trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản, Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc phát hành và công khai trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

#### **Điều 16. Quy trình xử lý đề án, báo cáo, văn bản đề xuất khác trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Đối với hồ sơ trình chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục, không đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc chưa có văn bản tham mưu của cơ quan chức năng của tỉnh thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh trả lại nơi gửi và nêu rõ lý do hoặc thông báo việc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc chuyển cho cơ quan có chức năng liên quan của tỉnh tham mưu giải quyết.

2. Đối với hồ sơ trình đã đầy đủ, không cần lấy thêm ý kiến các cơ quan liên quan thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc, nêu rõ ý kiến thẩm tra, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với hồ sơ trình cần lấy thêm ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh xử lý như sau:

a) Gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan liên quan, trong đó ghi rõ thời hạn trả lời theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 10 Quy chế này. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn lấy ý kiến, Văn phòng UBND tỉnh lập phiếu trình giải quyết công việc và dự thảo văn bản (nếu có), trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Trường hợp cần thiết, lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh chủ trì cuộc họp với các cơ quan liên quan để làm rõ các nội dung trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc cuộc họp, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh để hoàn chỉnh hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xử lý hồ sơ trình và có ý kiến vào phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh trình, trừ trường hợp đặc biệt.

5. Quy trình giải quyết tiếp theo đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thực hiện theo quy định tại các Khoản 5, 6 và 7 Điều 15 Quy chế này.

6. Đối với vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thì Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến vào phiếu trình giải quyết công việc và ký dự thảo văn bản nếu đồng ý. Trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến khác, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo văn bản, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ký ban hành.

Trường hợp không cần thiết phải ban hành văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo văn bản thông báo ý kiến, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh duyệt trước khi Chánh Văn phòng UBND tỉnh ký ban hành để các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

7. Trong thời hạn chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản hoặc cho ý kiến giải quyết công việc, Văn phòng UBND tỉnh phát hành và công khai văn bản theo quy định.

8. Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ giao các sở, ban, ngành, địa phương trong văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Chương VI của Quy chế này.

9. Đối với các công việc cụ thể, cần xử lý gấp hoặc những công việc Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo, Văn phòng UBND tỉnh thực hiện trong thời gian nhanh nhất, không nhất thiết phải tuân theo quy trình trên đây.

**Điều 17. Quy trình xử lý đối với công việc do Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo hoặc do Văn phòng UBND tỉnh đề xuất**

1. Trường hợp không có hồ sơ trình của các sở, ban, ngành, địa phương nhưng Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo trực tiếp, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tham mưu, đề xuất xử lý.

2. Khi phát hiện những vấn đề đột xuất, phát sinh cần có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh nhưng sở, ban, ngành, địa phương có liên quan chưa có báo cáo, đề xuất, Văn phòng UBND tỉnh chủ động nắm tình hình, tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo.

3. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành, địa phương nhưng xét thấy cần thiết phải có ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành văn bản chỉ đạo để giải quyết kịp thời.

4. Đối với vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Văn phòng UBND tỉnh trao đổi trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các sở, ban, ngành, địa phương liên quan bằng văn bản để tổng hợp, đề xuất, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Trường hợp nội dung quan trọng, phức tạp, liên quan đến cơ chế, chính sách, Văn phòng UBND tỉnh đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo, tham mưu hoặc xây dựng đề án, dự thảo văn bản trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

## **Chương IV**

### **CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

#### **Điều 18. Các loại chương trình công tác**

1. Chương trình công tác là danh mục các đề án, báo cáo, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là đề án) thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định; các hoạt động và các công việc dự kiến trình hoặc cần triển khai thực hiện trong năm, 6 tháng, quý, tháng, tuần của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Chương trình công tác bao gồm:

a) Chương trình công tác năm, quý và tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Nội dung chương trình công tác:

a) Chương trình công tác năm là danh mục các đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong năm. Các đề án ghi trong chương trình công tác năm phải xác định rõ cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; cơ quan chủ trì chuẩn bị và thời hạn trình. Thời hạn trình các đề án trong chương trình công tác năm được dự kiến đến từng quý, từng tháng;



b) Chương trình công tác quý là danh mục các đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và nội dung phiên họp UBND tỉnh các tháng trong quý. Chương trình công tác quý được phân chia thành các danh mục đề án trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách. Thời hạn trình các đề án trong chương trình công tác quý được xác định theo từng tháng;

c) Chương trình công tác tháng là danh mục các đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và nội dung phiên họp của UBND tỉnh trong tháng. Chương trình công tác tháng được phân chia thành các danh mục đề án trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách;

d) Chương trình công tác tuần là lịch hoạt động của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh được xác định theo từng ngày trong tuần.

### **Điều 19. Trách nhiệm của các thành viên UBND tỉnh trong xây dựng, thực hiện và đánh giá kết quả chương trình công tác**

1. Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo và chịu trách nhiệm chung về việc xây dựng, triển khai và kết quả thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; đánh giá, đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện nghiêm túc chương trình công tác tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng.

2. Kết quả thực hiện chương trình công tác là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của thành viên UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương. Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện phải chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chương trình công tác đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao hàng năm, bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ và phù hợp với yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; có trách nhiệm báo cáo trước UBND tỉnh về tình hình thực hiện chương trình công tác và giải trình rõ lý do không hoàn thành đối với các đề án của đơn vị mình phụ trách (nếu có) tại các phiên họp UBND tỉnh hàng tháng và cuối năm.

3. Văn phòng UBND tỉnh là cơ quan quản lý chương trình công tác của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện chương trình công tác, bảo đảm khả thi, phù hợp với yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và báo cáo kết quả tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng và cuối năm.

### **Điều 20. Căn cứ xây dựng chương trình công tác**

Danh mục các đề án đưa vào chương trình công tác phải được xây dựng dựa trên những căn cứ sau:

1. Chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các Bộ, ngành Trung ương; Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh; Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

2. Yêu cầu quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Trung ương; thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh.

3. Đề xuất cụ thể bằng văn bản của các sở, ban, ngành, địa phương được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận.

4. Riêng chương trình công tác tuần được xây dựng căn cứ vào chương trình công tác tháng và yêu cầu chỉ đạo, điều hành, các hoạt động đối nội, đối ngoại của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; lịch công tác tuần của Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND tỉnh, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

### **Điều 21. Trình tự xây dựng chương trình công tác của UBND tỉnh**

1. Chương trình công tác năm:

a) Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, Văn phòng UBND tỉnh gửi công văn đề nghị các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện đăng ký các đề án vào chương trình công tác năm sau;

b) Trước ngày 30 tháng 10, các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện gửi văn bản chính thức đăng ký các đề án cần trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong năm sau, trong đó xác định cụ thể chương trình công tác các tháng trong quý I. Yêu cầu đề án khi đăng ký phải thể hiện rõ:

- Căn cứ xây dựng đề án;

- Tóm tắt kế hoạch chuẩn bị từng đề án: Mỗi đề án đăng ký cần thể hiện rõ sự cần thiết, định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh, cơ quan phối hợp cơ quan thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, dự kiến tiến độ thực hiện đề án, sản phẩm cuối cùng của đề án;

c) Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và danh mục đề án đăng ký của các cơ quan, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, thẩm tra, thống nhất xác định các đề án đưa vào chương trình công tác. Đồng thời, tổng hợp, dự thảo chương trình công tác năm sau của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến trước ngày 15 tháng 11 hàng năm trước khi trình UBND tỉnh xem xét, thông qua;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh thông qua, Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định để ban hành.

2. Chương trình công tác quý:

Trên cơ sở chương trình công tác năm, kết quả thực hiện chương trình công tác từ đầu năm, yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị điều chỉnh (nếu có) của các sở, ban, ngành, địa phương đã được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chấp thuận, Văn phòng UBND

tỉnh dự thảo chương trình công tác quý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định để ban hành chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng đầu quý.

### 3. Chương trình công tác tháng:

Trên cơ sở chương trình công tác quý, kết quả thực hiện chương trình công tác tháng và cả quý, yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị điều chỉnh (nếu có) của các sở, ban, ngành, địa phương đã được Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chấp thuận, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo chương trình công tác tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh để ban hành, chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng.

### 4. Chương trình công tác tuần:

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về xử lý đề án, công việc do các sở, ban, ngành, địa phương trình và yêu cầu công tác của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh xây dựng lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; gửi các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan vào thứ sáu của tuần trước.

5. Trình tự lập, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh, UBND tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh (do UBND tỉnh trình) và của UBND tỉnh đã được chấp thuận, được tổng hợp vào chương trình công tác của UBND tỉnh.

## **Điều 22. Thực hiện chương trình công tác**

1. Căn cứ chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương chủ trì đề án phải tổ chức lập kế hoạch chi tiết chuẩn bị đối với từng đề án và triển khai xây dựng đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh bảo đảm chất lượng, tiến độ.

2. Đối với đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, việc lập kế hoạch thực hiện theo các quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Trong trường hợp cần thiết, các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo cụ thể bằng văn bản, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo về việc thay đổi tên gọi, yêu cầu, phạm vi giải quyết vấn đề hoặc định hướng nội dung của đề án.

4. Việc bổ sung, điều chỉnh chương trình công tác được thực hiện trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đề nghị bằng văn bản của sở, ban, ngành, địa phương. Riêng việc bổ sung, điều chỉnh đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Không điều chỉnh thời hạn trình đề án, trừ nguyên nhân khách quan phải báo cáo rõ lý do, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

## **Điều 23. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác**

1. Hàng tháng, quý, 06 tháng và năm, các sở, ban, ngành, địa phương chủ động rà soát, đánh giá, tổng hợp vào báo cáo chung việc thực hiện các đề án trong chương trình công tác của cơ quan, đơn vị, địa phương, gửi Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Quy chế này, để tổng hợp, báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ...

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thông báo kết quả thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và danh mục các đề án còn nợ đọng đến các cơ quan và địa phương.

2. Văn phòng UBND tỉnh giúp Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị và trình các đề án của các sở, ban, ngành, địa phương; định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan rà soát, đánh giá việc thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, kịp thời tham mưu, đề xuất các giải pháp, hướng xử lý các khó khăn, vướng mắc, đồng thời đề nghị điều chỉnh, bổ sung các đề án trong trường hợp cần thiết.

3. Văn phòng UBND tỉnh đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác hàng tháng, hàng quý và hàng năm trên cơ sở số đề án phải trình; số đề án đã trình, đã ban hành; số đề án bị trả lại; số đề án xin rút, xin lùi thời gian trình của các sở, ban, ngành, địa phương; báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

## **Chương V**

### **PHIÊN HỌP CỦA UBND TỈNH VÀ HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

**Điều 24. Các phiên họp của UBND tỉnh và hội nghị, cuộc họp của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Phiên họp của UBND tỉnh gồm:

- a) Phiên họp UBND tỉnh thường kỳ;
- b) Phiên họp UBND tỉnh bất thường;
- c) Phiên họp UBND tỉnh chuyên đề.

2. Các hội nghị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh gồm:

- a) Hội nghị triển khai, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước;
- b) Hội nghị chuyên đề.

3. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương.

4. Cuộc họp giao ban của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (họp Lãnh đạo UBND tỉnh).

5. Cuộc làm việc của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương tại trụ sở UBND tỉnh hoặc tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Cuộc họp do thành viên UBND tỉnh chủ trì được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền xử lý công việc của UBND tỉnh.

### **Điều 25. Các hình thức tổ chức phiên họp, cuộc họp, hội nghị**

1. Trực tiếp.
2. Trực tuyến.

### **Điều 26. Phiên họp UBND tỉnh**

1. UBND tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Nếu phiên họp thường kỳ của tháng trùng vào tháng đầu của quý và tháng cuối năm, thì kết hợp chung với hội nghị sơ kết, tổng kết, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội... theo định kỳ.

2. UBND tỉnh tổ chức phiên họp bất thường theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên UBND tỉnh để giải quyết các công việc đột xuất.

3. UBND tỉnh tổ chức phiên họp chuyên đề theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành, địa phương.

4. Việc chuẩn bị, triệu tập, tổ chức công việc liên quan đến phiên họp bất thường và chuyên đề được thực hiện theo sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì phiên họp UBND tỉnh. Khi cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh phân công Phó Chủ tịch thường trực hoặc một Phó Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì và kết luận phiên họp hoặc một số nội dung của phiên họp.

### **Điều 27. Công tác chuẩn bị phiên họp UBND tỉnh**

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, thành phần khách mời, thời gian và chương trình phiên họp của UBND tỉnh. Phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng được tổ chức trước ngày 05 của tháng sau, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

a) Dự kiến nội dung, chương trình, thời gian, thành phần tham dự phiên họp, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

b) Gửi giấy mời và tài liệu họp bằng văn bản điện tử qua hệ thống liên thông xử lý trực tuyến văn bản điện tử hoặc qua hộp thư điện tử công vụ của tỉnh (trừ tài liệu mật được gửi bằng văn bản giấy) đến các thành viên UBND tỉnh và đại biểu chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi họp, trừ trường hợp đặc biệt. Tại cuộc họp, các

thành viên UBND tỉnh và đại biểu theo dõi và tham khảo tài liệu họp đã được gửi trước bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ (trừ trường hợp tài liệu giấy phát trực tiếp tại cuộc họp);

c) Báo cáo thẩm tra về nội dung đề án, dự án, dự thảo trình ra phiên họp theo quy định tại Chương III Quy chế này;

d) Tiếp nhận đầy đủ tài liệu họp từ các cơ quan chủ trì đề án và gửi các đại biểu dự họp theo quy định; chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì đề án thu hồi tài liệu mật sau khi kết thúc phiên họp.

### 3. Cơ quan chủ trì đề án có nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị và gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu họp bằng văn bản giấy, đồng thời gửi văn bản điện tử đến Văn phòng UBND tỉnh qua hệ thống liên thông xử lý trực tuyến văn bản điện tử hoặc qua hộp thư điện tử công vụ của tỉnh (trừ tài liệu mật) chậm nhất 06 ngày làm việc trước khi họp; đồng thời gửi văn bản giấy đến Văn phòng UBND tỉnh theo yêu cầu;

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh quản lý tài liệu mật gửi các đại biểu dự họp và thu hồi sau khi kết thúc phiên họp.

### **Điều 28. Thành phần dự phiên họp UBND tỉnh**

1. Các thành viên UBND tỉnh phải tham dự đầy đủ các phiên họp UBND tỉnh; trường hợp vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải báo cáo và được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý.

Thành viên UBND tỉnh là người đứng đầu sở, ban, ngành vắng mặt được cử cấp phó dự họp thay. Người dự họp thay có trách nhiệm trình bày trước UBND tỉnh ý kiến của thành viên UBND tỉnh vắng mặt, nhưng không được quyền biểu quyết.

Phiên họp UBND tỉnh được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên UBND tỉnh tham dự.

### 2. UBND tỉnh mời các đại biểu sau đây tham dự phiên họp:

a) Mời đại diện Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

b) Mời Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh, đại diện các Ban của Tỉnh uỷ, các Ban của HĐND tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh dự họp khi bàn các vấn đề có liên quan;

c) Thủ trưởng sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện và các đại biểu khác dự hoặc theo dõi trực tuyến phiên họp UBND tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh;

đ) Việc mời thêm các đại biểu khách mời khác tham dự phiên họp được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;

e) Đại biểu không phải là thành viên UBND tỉnh được mời phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

### **Điều 29. Trình tự phiên họp UBND tỉnh**

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo dự kiến nội dung và chương trình phiên họp; các thành viên UBND tỉnh có mặt, vắng mặt, người dự họp thay và các đại biểu được mời tham dự.

2. Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì phiên họp.

3. UBND tỉnh thảo luận nội dung theo chương trình:

a) Chủ đề án trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần xin ý kiến của UBND tỉnh;

b) Chánh Văn phòng UBND tỉnh trình bày báo cáo tổng hợp ý kiến của thành viên UBND tỉnh và ý kiến thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh; nêu rõ ý kiến của từng thành viên UBND tỉnh, những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất, quan điểm, ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh và kiến nghị những vấn đề UBND tỉnh cần thảo luận và thông qua;

c) Các thành viên UBND tỉnh phát biểu ý kiến, thể hiện rõ tán thành hay không tán thành những vấn đề cần thảo luận;

d) Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì việc thảo luận, kết luận và UBND tỉnh biểu quyết;

đ) Đối với phiên họp thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trách nhiệm báo cáo các nội dung liên quan và việc thảo luận thông qua thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

e) Đối với phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh, trách nhiệm chuẩn bị và báo cáo các nội dung tại phiên họp còn thực hiện theo quy định tại Điều 49 của Quy chế này.

4. Đối với những vấn đề rõ ràng, không có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh trình bày báo cáo tổng hợp nội dung các vấn đề trình UBND tỉnh xem xét, biểu quyết thông qua.

5. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu thành viên UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan khác báo cáo về một số vấn đề liên quan, ngoài các nội dung trong chương trình phiên họp.

6. Chủ tịch UBND tỉnh phát biểu kết luận kết thúc phiên họp.

### **Điều 30. Biên bản phiên họp UBND tỉnh**

1. Biên bản phiên họp phải thể hiện rõ thành phần, trình tự, diễn biến phiên họp, danh sách các thành viên UBND tỉnh và đại biểu phát biểu ý kiến (lược ghi ý kiến phát biểu của các đại biểu), ghi đầy đủ kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó

Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì về từng nội dung, các kết quả biểu quyết và kèm theo bản ghi âm phiên họp.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh tổ chức việc ghi biên bản, ghi âm và ký biên bản phiên họp UBND tỉnh.

2. Biên bản phiên họp và các tài liệu lưu hành trong phiên họp được lưu trữ theo quy định và được bảo quản và sử dụng theo chế độ mật. Việc sử dụng biên bản phiên họp do Chánh Văn phòng UBND tỉnh quyết định.

### **Điều 31. Thông báo kết luận phiên họp của UBND tỉnh**

1. Thông báo kết luận phiên họp phải thể hiện đầy đủ, rõ ràng các quyết định của UBND tỉnh tại phiên họp; nhiệm vụ của cơ quan, địa phương trong việc thực hiện quyết định.

2. Sau mỗi phiên họp, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Chánh Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo dự thảo thông báo kết luận phiên họp trình Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì phê duyệt và phát hành thông báo kết luận, gửi các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nội dung, công việc Chủ tịch UBND tỉnh kết luận; tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao cho các cơ quan. Hàng tháng, Văn phòng UBND tỉnh thống kê, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh tại phiên họp thường kỳ.

### **Điều 32. Các hội nghị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Hội nghị triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giao dự toán ngân sách nhà nước:

a) Vào tháng 12 hàng năm, UBND tỉnh tổ chức hội nghị với Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện để đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm; đồng thời triển khai và bàn biện pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau và những nội dung, nhiệm vụ cần thiết khác;

b) Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, thành phần, thời gian, hình thức và địa điểm tổ chức hội nghị;

c) Các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung, báo cáo tại hội nghị theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Tại hội nghị, cơ quan chủ trì đề án trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần thảo luận;

đ) Đại biểu tham dự hội nghị đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

e) Sau hội nghị, Thủ trưởng sở, ban, ngành và Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện triển khai thực hiện các công việc liên quan theo quyết định của UBND tỉnh và văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại hội nghị.

2. Hội nghị chuyên đề được tổ chức triển khai hoặc sơ kết, tổng kết việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của HĐND tỉnh, các văn bản, cơ chế,



chính sách lớn hoặc các công việc quan trọng trong chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trên toàn tỉnh, một số địa phương hoặc một số ngành, lĩnh vực nhất định:

a) Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đề xuất của cơ quan được giao chủ trì nội dung chính của hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, thành phần, hình thức, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị;

b) Các cơ quan liên quan chuẩn bị các nội dung, báo cáo tại hội nghị theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Tại hội nghị, cơ quan chủ trì đề án chỉ trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần thảo luận;

d) Đại biểu tham dự hội nghị đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

đ) Theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh hoặc cơ quan chủ trì nội dung hội nghị hoàn chỉnh dự thảo các văn bản liên quan, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành.

### **Điều 33. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương**

1. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh họp với lãnh đạo sở, ban, ngành chủ trì đề án và đại diện các sở, ban, ngành, địa phương liên quan để xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh:

a) Đôn đốc cơ quan chủ trì đề án chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp, gửi giấy mời và tài liệu họp (nếu có) đến các thành phần được mời chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp đặc biệt;

b) Chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc họp (nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở UBND tỉnh); phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ này nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở UBND tỉnh;

c) Ghi biên bản, ghi âm cuộc họp như quy định tại Điều 30 của Quy chế này;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan dự thảo thông báo kết luận cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; trình người chủ trì họp duyệt trước khi phát hành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thông báo kết luận đó.

3. Trách nhiệm của sở, ban, ngành chủ trì đề án:

a) Dự họp đúng thành phần, chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng UBND tỉnh và trình bày tại cuộc họp;

b) Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp;

c) Sau cuộc họp, hoàn chỉnh đề án hoặc dự thảo văn bản trình theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

#### 4. Trách nhiệm của sở, ban, ngành, địa phương liên quan:

Dự họp đúng thành phần được mời và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan. Trường hợp lãnh đạo cơ quan không thể dự họp thì phải báo cáo người chủ trì họp và cử người đủ thẩm quyền thay mặt lãnh đạo cơ quan dự họp, phát biểu ý kiến.

### **Điều 34. Cuộc họp giao ban của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Nội dung cuộc họp giao ban của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh gồm những vấn đề, công việc do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định khi thấy cần trao đổi tập thể lãnh đạo UBND tỉnh.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng báo cáo tổng hợp nội dung và ý kiến của các cơ quan liên quan, ý kiến tham mưu của Văn phòng UBND tỉnh và dự họp. Khi được yêu cầu, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh dự họp để trực tiếp báo cáo về phần công việc được phân công theo dõi. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh mời thêm cơ quan chủ trì đề án hoặc các thành phần có liên quan khác dự họp.

3. Tại cuộc họp, Chánh Văn phòng UBND tỉnh hoặc Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh trực tiếp theo dõi công việc trình bày báo cáo tổng hợp, tham mưu đề xuất xử lý các vấn đề; nếu được mời dự họp thì cơ quan chủ trì đề án hoặc các thành phần có liên quan khác có thể báo cáo giải trình thêm theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trao đổi ý kiến, Chủ tịch UBND tỉnh kết luận từng vấn đề.

4. Cuộc họp giao ban được tiến hành hàng tuần theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức ghi biên bản, ghi âm cuộc họp như quy định tại Điều 30 của Quy chế này.

### **Điều 35. Các cuộc làm việc của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương tại trụ sở UBND tỉnh hoặc tại cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Khi cần thiết hoặc theo đề nghị của các sở, ban, ngành, địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm việc với lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương để bàn giải quyết các vấn đề liên quan.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương chuẩn bị báo cáo về các nội dung liên quan và kiến nghị (nếu có) gửi Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất 07 ngày trước ngày Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến làm việc theo đề nghị của sở, ban, ngành, địa phương, trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến làm việc đột xuất.

3. Trên cơ sở báo cáo của sở, ban, ngành, địa phương, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất xử lý kiến nghị của sở, ban, ngành, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Đại biểu tham dự họp đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

5. Sau cuộc làm việc, trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh ban hành thông báo kết luận, trừ trường hợp có ý kiến chỉ đạo khác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Sau cuộc làm việc, Thủ trưởng sở, ban, ngành; Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan theo văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 36. Cuộc họp do thành viên UBND tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền chủ trì xử lý công việc của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Khi cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh có thể ủy quyền cho một thành viên UBND tỉnh chủ trì cuộc họp bàn xử lý công việc, đề án trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Trường hợp cuộc họp diễn ra tại trụ sở UBND tỉnh thì việc tổ chức cuộc họp thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 33 Quy chế này. Trường hợp cuộc họp diễn ra tại trụ sở của cơ quan thì cơ quan được ủy quyền chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị các điều kiện phục vụ họp.

## **Chương VI**

### **THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO**

**Điều 37. Phạm vi, đối tượng và trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Phạm vi, đối tượng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra gồm:

a) Việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật;

b) Việc thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao sở, ban, ngành, địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo, điều hành (sau đây gọi là nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao).

2. UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

**Điều 38. Nguyên tắc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra là công việc phải được tiến hành thường xuyên và theo kế hoạch, đồng thời phải có sự phối hợp để tránh chồng chéo, trùng lặp.

2. Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trên cơ sở quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, chính xác và không gây cản trở đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức được kiểm tra.

3. Bảo đảm hiệu quả, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, đem lại tác động tích cực trong chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và của các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Gắn với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc và chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; thực hiện liên thông từ Văn phòng UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành, địa phương.

### **Điều 39. Thẩm quyền theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra toàn diện việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, của tỉnh và việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản và công việc nêu tại Khoản 1 Điều này theo phạm vi, lĩnh vực công tác được Chủ tịch UBND tỉnh phân công; các thành viên UBND tỉnh khác kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Tổ trưởng Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh khi được thành lập, chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, địa phương và hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giao cho các cơ quan, địa phương tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.

4. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật tại các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Thủ trưởng sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho cơ quan, địa phương mình.

### **Điều 40. Nội dung theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Việc tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật; việc tổ chức, triển khai và tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của các sở, ban, ngành, địa phương theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh và các quy định có liên quan.

3. Xác định rõ trách nhiệm của sở, ban, ngành, địa phương và người có thẩm quyền trong việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

### **Điều 41. Hình thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Qua mạng truyền số liệu, hệ thống xử lý trực tuyến văn bản điện tử, hộp thư điện tử công vụ của tỉnh liên thông từ Văn phòng UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành, địa phương.

2. Qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.
3. Qua làm việc trực tiếp theo kế hoạch được duyệt hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước.
4. Qua việc thành lập đoàn kiểm tra.
5. Qua các hình thức khác.

#### **Điều 42. Kết quả kiểm tra**

1. Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì phải báo cáo kết quả kiểm tra.
2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra gồm:
  - a) Đánh giá việc triển khai, tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân trong quá trình thực hiện;
  - b) Kết luận xử lý hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền để khắc phục những hạn chế, yếu kém hoặc kiến nghị điều chỉnh nhiệm vụ, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan nếu cần.

### **Chương VII**

#### **TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC**

##### **Điều 43. Quy định về tiếp khách**

1. Việc đón, tiếp khách nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài; các quy định của Đảng và của UBND tỉnh về đón, tiếp khách nước ngoài.
2. Đối với các cuộc tiếp khách trong nước của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, thực hiện theo quy định hiện hành có liên quan.
3. Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh hay một thành viên UBND tỉnh thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
4. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:
  - a) Tiếp nhận văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; tham mưu, đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định về nội dung, hình thức, thành phần buổi tiếp khách; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho các cơ quan liên quan biết;
  - b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung, tài liệu phục vụ buổi tiếp khách, thời gian, địa điểm, thành phần tham dự, bố trí phiên dịch...;
  - c) Tổ chức ghi biên bản, ghi âm nội dung buổi tiếp khách và nộp lưu trữ theo quy định;

d) Tổ chức phục vụ và bảo đảm công tác lễ tân, hậu cần, an ninh, an toàn cho buổi tiếp khách;

đ) Mời các cơ quan thông tấn, báo chí dự để đưa tin về buổi tiếp khách theo quy định và yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

e) Trên cơ sở chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo văn bản thông báo kết quả buổi tiếp khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và phát hành chậm nhất trong 03 ngày làm việc; phối hợp, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các nội dung công việc nêu trong văn bản thông báo kết quả tiếp khách.

#### **Điều 44. Đi công tác địa phương, cơ sở**

1. Theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đề nghị của địa phương, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc thăm và làm việc tại địa phương.

2. Đối với chuyến công tác theo đề nghị của địa phương, việc chuẩn bị nội dung buổi làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 35 Quy chế này.

3. Đối với trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đi kiểm tra đột xuất không thông báo trước cho địa phương, cơ sở nơi đến biết, Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị chương trình chuyến công tác theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với địa phương và các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình làm việc, nội dung, thời gian và thành phần đoàn công tác, trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định và thông báo chương trình chuyến công tác cho địa phương và các cơ quan liên quan biết trước ít nhất 03 ngày làm việc,

5. Trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chuyến công tác, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh duyệt nội dung dự thảo văn bản thông báo kết luận cuộc làm việc với địa phương để phát hành; tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các công việc nêu trong thông báo kết luận.

6. Trong trường hợp xử lý những vấn đề đột xuất, cấp bách xảy ra tại cơ sở, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc sử dụng một trong các hình thức sau:

a) Chỉ thị cho các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể;

b) Thành lập đoàn công tác liên ngành của UBND tỉnh, chỉ định và giao quyền quyết định tại chỗ một số vấn đề cho Trưởng đoàn công tác là thành viên UBND tỉnh;

c) Trực tiếp hoặc ủy quyền Phó Chủ tịch UBND tỉnh tới hiện trường giải quyết công việc.

7. Việc tổ chức đoàn công tác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh thăm và làm việc tại địa phương phải phù hợp với quan điểm chỉ đạo và quy định của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

8. Thành viên UBND tỉnh dành thời gian đi kiểm tra ở cơ sở, khảo sát thực tế, gặp gỡ tiếp xúc và lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân để phục vụ công tác. Tùy nội dung từng chuyên công tác để có hình thức tổ chức thích hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm.

#### **Điều 45. Đi công tác ngoài tỉnh**

Các thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện khi đi công tác ngoài tỉnh từ 05 ngày trở lên, phải xin phép Chủ tịch UBND tỉnh và có ủy quyền cho cấp phó giải quyết công việc cơ quan; nếu đi công tác theo chỉ đạo, phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày về phải báo cáo kết quả làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực.

#### **Điều 46. Đi công tác nước ngoài**

1. Kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm:

a) Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tổng hợp kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của các thành viên khác của UBND tỉnh, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Văn phòng UBND tỉnh định kỳ phối hợp với Sở Ngoại vụ rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch để phù hợp với yêu cầu hoạt động đối ngoại của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Trình tự tổ chức chuyến công tác nước ngoài của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng chương trình, thành phần đoàn công tác và các nội dung về lễ tân và tuyên truyền tại nước ngoài của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Trên cơ sở đề nghị của Sở Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xin ý kiến các cơ quan Đảng và Nhà nước về việc tổ chức chuyến công tác do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng đoàn theo đúng quy định hiện hành; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định chương trình, nội dung làm việc, thành phần đoàn công tác; theo dõi, đôn đốc Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan chuẩn bị các nội dung, chương trình chuyến công tác;

c) Ngay sau khi kết thúc chuyến công tác, Trưởng đoàn công tác có trách nhiệm chỉ đạo việc báo cáo kết quả các hoạt động chính thức của chuyến công tác và đề xuất nội dung công việc cần triển khai sau chuyến công tác theo quy định;

d) Trên cơ sở báo cáo của Đoàn công tác, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh duyệt dự thảo văn bản thông báo kết quả chuyến công tác; phát hành văn bản triển khai công việc sau chuyến công tác. Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các công việc cần triển khai nêu trong văn bản.

3. Các thành viên của UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp huyện trước khi đi công tác nước ngoài phải xin phép và được Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý, kể cả các chuyến công tác thực hiện theo kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm đã được phê duyệt.

## **Chương VIII**

### **CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO**

#### **Điều 47. Chế độ báo cáo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên UBND tỉnh**

1. UBND tỉnh báo cáo công tác của UBND tỉnh với Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh một năm hai lần; báo cáo công tác đột xuất, báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh:

a) Căn cứ nội dung cần báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao một cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo;

b) Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp theo đề nghị của cơ quan chủ trì;

c) Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm thẩm tra, phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo hoàn chỉnh báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc ban hành báo cáo;

d) Đối với báo cáo công tác đột xuất, báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có thể ủy quyền cho một thành viên UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh báo cáo và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung báo cáo.

2. Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo công tác, báo cáo giải trình, trả lời chất vấn trước HĐND tỉnh hoặc ủy quyền cho một Phó Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo trong trường hợp vắng mặt.

a) Chủ tịch UBND tỉnh giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, hoàn chỉnh báo cáo, trình UBND tỉnh quyết định việc ban hành;

b) Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh.

3. Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân của tỉnh thông qua phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

a) Tùy nội dung, vấn đề cần báo cáo, Chủ tịch UBND tỉnh giao một cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp theo đề nghị của cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo;



c) Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm thẩm tra, phối hợp với bộ, cơ quan chủ trì xây dựng hoàn chỉnh báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc ban hành báo cáo.

4. Thành viên UBND tỉnh thực hiện báo cáo công tác trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; giải trình, trả lời chất vấn trước HĐND tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

#### **Điều 48. Thông tin, báo cáo phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các loại báo cáo sau đây:

a) Báo cáo định kỳ (tháng, quý, 06 tháng, năm) tổng hợp về tình hình công tác, quản lý, điều hành, kết quả thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của sở, ban, ngành, địa phương; tham gia đánh giá và đề xuất, kiến nghị đối với hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, những hạn chế, khó khăn, giải pháp khắc phục để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

- Báo cáo tháng gửi Văn phòng UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng.

- Báo cáo quý gửi Văn phòng UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng của cuối quý.

- Báo cáo 06 tháng gửi Văn phòng UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 15 tháng 6 hàng năm.

- Báo cáo năm gửi Văn phòng UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hàng năm.

b) Thực hiện đầy đủ các biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện hệ thống chỉ tiêu, biểu mẫu cấp tỉnh, huyện, xã, gửi Cục thống kê để tổng hợp số liệu, tính toán các chỉ tiêu và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Các báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Dự thảo các báo cáo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trình Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban An toàn giao thông tỉnh..., kịp thời (kể cả dịp nghỉ Lễ, Tết) báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình biên giới, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, thông tin đối ngoại đáng chú ý của tỉnh.

3. Ngoài nhiệm vụ như Thủ trưởng sở, ban, ngành khác, Chánh Văn phòng UBND tỉnh còn thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các vấn đề cần quan tâm; tổng hợp và đề xuất xử lý thông tin báo chí phản ánh; báo cáo tổng hợp công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, tình hình thực hiện chương trình công tác và các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm; chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề nhạy cảm, dư luận xã hội quan tâm...;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan trong hệ thống hành chính thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo;

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin tại Văn phòng UBND tỉnh phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên khác của UBND tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong các phiên họp UBND tỉnh, các cuộc họp, làm việc và xử lý công việc thường xuyên của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; gửi tài liệu, mời họp qua mạng máy tính;

d) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, tiếp nhận các ý kiến góp ý phản hồi của người dân, tổ chức phục vụ tham mưu công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

#### **Điều 49. Báo cáo tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh**

1. Hàng tháng, quý, 06 tháng và năm, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội và kiến nghị các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo công tác chỉ đạo, điều hành, tình hình thực hiện chương trình công tác và các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Hàng quý, Thanh tra tỉnh báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng, công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo về tình hình thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, về tình hình thực hiện hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, về tình hình thực hiện thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế; Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo về công tác cải cách hành chính; Giám đốc Sở Tư pháp báo cáo tình hình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

3. Tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 06 và tháng 12, Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Các báo cáo chuyên đề, đột xuất khác theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

#### **Điều 50. Thông tin về hoạt động của UBND tỉnh cho Nhân dân**

1. Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên khác của UBND tỉnh có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin cho Nhân dân về hoạt động của UBND tỉnh thông qua các báo cáo trước HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của cử tri, đại biểu HĐND tỉnh; trả lời phỏng vấn báo chí.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh là người phát ngôn của UBND tỉnh, có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin cho Nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ phát ngôn của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu tổ chức họp báo định kỳ để thông báo kết quả phiên họp UBND tỉnh, tổ chức họp báo khi cần thiết để thông tin về các chính sách, quyết định quan trọng trong chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trả lời những vấn đề dư luận xã hội và báo chí quan tâm; thực hiện thông cáo báo chí. Khi được yêu cầu, các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan tham dự họp báo, trực tiếp phát biểu và chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc phạm vi chuyên ngành của mình.

3. Thủ trưởng sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện có nhiệm vụ:

a) Thực hiện tốt quy định về chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tiếp cận các thông tin chính xác, kịp thời về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình;

b) Tổ chức đối thoại trực tiếp với Nhân dân bằng các hình thức thích hợp; thông qua các cơ quan báo chí khi ban hành các văn bản quan trọng, khi triển khai các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khi có các sự kiện đáng chú ý khác;

c) Thực hiện việc trả lời báo chí theo quy định của pháp luật.

4. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổ chức giao ban báo chí, quản lý thông tin của báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí; theo dõi việc thực hiện quy chế người phát ngôn cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định; chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng sở, ban, ngành, địa phương đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin cho Nhân dân bằng các hình thức thích hợp; giúp UBND tỉnh thực hiện và quản lý thông tin đối ngoại theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm ủy viên**  
**Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 06/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;*

*Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Y Puắt Tor, nguyên Giám đốc Sở Giao thông vận tải, lý do đã nghỉ hưu theo chế độ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh  
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND, ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;*

*Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Đỗ Quang Trà, Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác  
quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017;*

*Xét Báo cáo số 51/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành nội dung Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; với những đánh giá về kết quả đạt được, những hạn chế yếu kém và các kiến nghị, đề xuất nhằm đẩy mạnh việc thực thi chính sách pháp luật trong hoạt động khoáng sản; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau:

Trong thời gian qua, hoạt động ngành khoáng sản đã có những đóng góp cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp- xây dựng, đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều văn bản triển khai, chỉ đạo quản lý hoạt động khoáng sản; các ngành, các cấp trong tỉnh đã có sự quan tâm đến công tác quản lý, khai thác khoáng sản và cơ bản thực hiện theo quy định của pháp luật; đã tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, khai thác khoáng sản của tỉnh thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Thất thu trong ngân sách đối với

khoáng sản còn khá cao; công tác quy hoạch về khoáng sản chậm được triển khai; công tác quản lý khai thác khoáng sản chưa chặt chẽ; quản lý môi trường chưa coi trọng; quản lý hoạt động của doanh nghiệp khai thác khoáng sản còn bất cập; đóng góp của doanh nghiệp còn hạn chế; năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý khoáng sản chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; các cơ quan chuyên môn chưa chủ động tham mưu, đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa chặt chẽ, xử lý các vi phạm còn chưa nghiêm, nên hiệu quả quản lý chưa cao.

**Điều 2.** Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Có biện pháp mạnh chấn chỉnh các hoạt động khai thác khoáng sản, từ quy hoạch, cấp phép, thăm dò, khai thác, vận chuyển đến chế biến khoáng sản.

Làm rõ và xử lý trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành trong việc thực thi chức trách nhiệm vụ được giao trong việc cấp giấy phép hoạt động không đúng quy định; hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản không có giấy phép; để thất thu ngân sách; gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường; xe vận chuyển khoáng sản quá tải gây hư hỏng đường giao thông...

2. Rà soát, lựa chọn vị trí phù hợp để quy hoạch các bến, bãi tập kết tập trung, khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển, đảm bảo môi trường của các doanh nghiệp. Xử lý các hoạt động mua bán đất ruộng trái phép để khai thác cát xây dựng, khai thác sét trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các lực lượng phối hợp ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Có biện pháp kiểm tra, đảm bảo môi trường theo cam kết; quản lý chặt chẽ phương án phục hồi môi trường đảm bảo yêu cầu về địa hình và cảnh quan môi trường sau khai thác.

4. Có lộ trình, sớm đóng cửa mỏ hoạt động trong khu vực đô thị (đối với 02 mỏ khai thác đá xây dựng thuộc Tổ dân phố 5, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, nằm trong lòng đô thị, ảnh hưởng môi trường, an toàn và phá vỡ cảnh quan đô thị); hạn chế phạm vi khai thác và đảm bảo an toàn hồ đập, an toàn khu dân cư đối với mỏ đá Ea Tul xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar. Chấm dứt và xử lý nghiêm tình trạng lợi dụng thăm dò để khai thác đá granit ốp lát; khai thác cát làm sạt lở bờ sông.

5. Xây dựng đề án cải tạo đồng ruộng, tạo nguồn nguyên liệu sét song song với xây dựng phương án sắp xếp lại việc sản xuất gạch phù hợp quy hoạch và lộ trình chuyển đổi gạch không nung theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. Chỉ đạo cấp huyện xây dựng phương án và tổ chức bảo vệ khu vực khoáng sản chưa khai thác.

7. Đánh giá đúng mức tiềm năng, lợi thế khoáng sản tại địa phương (cát xây

dựng, đá xây dựng, đá granit ốp lát, sét, than mùn, felspat... ). Thúc đẩy hoạt động khoáng sản để nâng tỷ trọng đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Chương trình hoạt động giám sát của**  
**Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 321/TTr-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018 với các nội dung sau:

**1. Tại Kỳ họp thứ Sáu, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX**

- Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định tại Điều 59, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015, gồm:

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri trong 6 tháng đầu năm và các biện pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018;

+ Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh trong 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2018.

- Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

**2. Tại Kỳ họp thứ Bảy, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX**

- Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định, gồm:

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2018 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019;

+ Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019.

- Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

- Giám sát chuyên đề “*Về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*”.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; phân công, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; hướng dẫn các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện hoạt động giám sát; chỉ đạo về tiếp tục nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; chỉ đạo về theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giám sát tại kỳ họp giữa năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Căn cứ vào chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hoạt động giám sát của mình; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện và tình hình thực tế, chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng chương trình, phối hợp và tiến hành hoạt động giám sát, báo cáo kết quả theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT  
THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT  
Về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018;*

*Xét Tờ trình số 322/TTr-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh, gồm các thành viên sau:

1. Ông Trần Vĩnh Cảnh, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn;

2. Ông Nguyễn Ngọc Những, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách, Phó Trưởng đoàn thường trực;

3. Ông Nguyễn Đình Viên, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng đoàn;

4. 03 Ủy viên là Trưởng ban, Phó trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;

5. 05 Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát;

6. Đại diện Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi Đoàn đến giám sát;

7. Đại diện lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;

8. Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

9. Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nơi Đoàn đến giám sát;

10. Mời chuyên gia (nếu cần thiết).

Giao Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát; dự kiến danh sách Ủy viên Đoàn giám sát và mời chuyên gia (nếu cần thiết) trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 2.** Kế hoạch giám sát được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Đoàn giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật có liên quan.

Đoàn giám sát có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát; báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trình báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại Kỳ họp thứ Bảy.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các đối tượng giám sát và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**KẾ HOẠCH GIÁM SÁT****“Tình hình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/7/2017  
của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU****1. Mục đích**

Thông qua giám sát nhằm đánh giá tình hình huy động, phân bổ, quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư công; việc quản lý đối với các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công; đề xuất giải pháp tăng cường công tác huy động vốn, phân bổ, quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư công và quản lý chặt chẽ, phát huy hiệu quả các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

**2. Yêu cầu**

- Các cơ quan chịu sự giám sát báo cáo trung thực, chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời về nội dung giám sát.
- Xem xét, đánh giá trung thực, khách quan, đúng quy định của pháp luật.
- Đảm bảo thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch giám sát này.

**II. PHẠM VI GIÁM SÁT**

- Tình hình huy động, phân bổ, quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư công từ năm 2015 đến hết năm 2017 trên địa bàn tỉnh;
- Việc quản lý, thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công từ năm 2015 đến hết năm 2017 trên địa bàn tỉnh.

**III. ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT****1. Cơ quan chịu sự giám sát ở tỉnh:**

- UBND tỉnh báo cáo tình hình huy động, công tác quản lý nhà nước đối với các nguồn vốn đầu tư công, các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh.
- Các sở, ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước đối với các nguồn vốn đầu tư công, các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

Sở Giao thông vận tải, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc lĩnh vực ngành quản lý và các dự án Sở làm chủ đầu tư.

**2. Cơ quan chịu sự giám sát ở cấp huyện:**

UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Đoàn giám sát về tình hình huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư công do cấp huyện quản lý công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đồng thời gửi báo cáo tới các vị đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

#### **IV. NỘI DUNG GIÁM SÁT**

Đoàn giám sát thực hiện các nội dung giám sát sau đây:

1. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện công tác ban hành các văn bản quy định về phân cấp quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công tại địa phương.

2. Đánh giá công tác huy động các nguồn vốn đầu tư, phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư.

3. Đánh giá về trình tự, thủ tục thực hiện công tác lập kế hoạch, giao kế hoạch vốn đầu tư.

4. Đánh giá công tác quản lý dự án đầu tư công, từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư đến khi hoàn thành dự án đưa vào khai thác, sử dụng; công tác thanh toán, quyết toán vốn đầu tư và bảo hành, bảo dưỡng công trình.

5. Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn: Số dự án (*phân theo nhóm*) thực hiện đúng thời hạn đầu tư theo quy định, số dự án chậm tiến độ; số dự án phát huy được hiệu quả, số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả.

6. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản và giải pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Đánh giá việc thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư công (số lượng dự án được giám sát đánh giá; thời gian giám sát, đánh giá đầu tư; chất lượng công tác giám sát, đánh giá đầu tư) theo quy định; công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư công.

#### **V. PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT**

Đoàn giám sát thực hiện giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Yêu cầu UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

2. Tổ chức giám sát trực tiếp tại một số địa phương, đơn vị.

3. Nghe UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan và các địa phương báo cáo công tác quản lý nhà nước đối với các nguồn vốn đầu tư công, các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công.

4. Nghiên cứu, đánh giá các báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan và các địa phương về kết quả công tác quản lý nhà nước đối với các nguồn vốn đầu tư công, các dự án đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công.

5. Trình HĐND tỉnh ra nghị quyết về chuyên đề giám sát.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Triển khai công tác chuẩn bị (trước tháng 04/2018)**

Đoàn giám sát triển khai các hoạt động sau:

- Thông báo Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát (kèm theo thành phần và kế hoạch) theo quy định và gửi văn bản đến các cơ quan hữu quan;
- Thường trực HĐND tỉnh quyết định danh sách Ủy viên Đoàn giám sát;
- Thành lập Tổ giúp việc;
- Xây dựng đề cương hướng dẫn báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát, Đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;
- Gửi văn bản đến các cơ quan chịu sự giám sát đề nghị gửi báo cáo đến Đoàn giám sát theo đề cương hướng dẫn;
- Trên cơ sở Kế hoạch giám sát ban hành kèm theo Nghị quyết, Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát chi tiết để triển khai thực hiện cho cả quá trình hoạt động của Đoàn giám sát. Trong đó, thể hiện rõ cách thức tổ chức, tiến độ cụ thể thực hiện các hoạt động giám sát; xây dựng báo cáo kết quả giám sát; phân công nhiệm vụ và các vấn đề liên quan khác;
- Chuẩn bị các điều kiện cho Đoàn giám sát thực hiện Kế hoạch giám sát;
- Thu thập cơ sở pháp lý, tư liệu, thông tin liên quan đến chuyên đề giám sát; chuẩn bị bộ tài liệu phục vụ thành viên Đoàn giám sát;
- Tổ chức họp triển khai công tác của Đoàn giám sát.

### **2. Tiếp nhận báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát và tổ chức giám sát (tháng 8-9/2018)**

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo theo nội dung đã được yêu cầu.
- Tiếp nhận, nghiên cứu báo cáo, tài liệu của các cơ quan gửi cho Đoàn giám sát.
- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan theo Đề cương báo cáo kết quả giám sát được duyệt; yêu cầu báo cáo bổ sung (nếu có).
- Đoàn giám sát tiến hành giám sát trực tiếp tại một số địa phương, đơn vị và làm việc với UBND tỉnh, các sở, ngành có liên quan để xem xét báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành.

### **3. Xây dựng báo cáo kết quả giám sát (tháng 10/2018)**

- Đoàn giám sát tổng hợp và xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.

- Gửi dự thảo Báo cáo kết quả giám sát cho các thành viên Đoàn giám sát để tham gia góp ý.

- Tổ chức họp để thông qua dự thảo Báo cáo kết quả giám sát.

- Đoàn giám sát hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát trình Thường trực HĐND tỉnh tại cuộc họp tháng 11/2018.

**4. Phục vụ HĐND tỉnh giám sát và ban hành Nghị quyết giám sát chuyên đề (tháng 12/2018)**

- Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn giám sát tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát trình HĐND tỉnh thực hiện giám sát tại Kỳ họp thứ Bảy.

- Đoàn giám sát phối hợp với các cơ quan hữu quan chuẩn bị dự thảo Nghị quyết về chuyên đề giám sát trình HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp thứ Bảy./.



---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: ..... đồng